Số: 38/NQ-HĐND
Thời gian ký: 2026-09-16T14:27:29+07:00

Phụ lục IV

DANH MỤC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2026 - 2030 ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Cơ quan đề xuất/Cơ quan đơn vị quản lý vốn	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư điều chỉnh *(nếu có)*					Dự án Nhóm, A, B, C	Quyết định đầu tư/Quyết định đầu tư điều chỉnh *(nếu có)*					Lũy kế vốn đã giải ngân từ đầu tư án đến hết kế hoạch năm 2025			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 -2030 nguồn vốn ngân sách địa phương sau rà soát						Ghi chú
				Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác					Đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh	Nguồn bội chi ngân sách địa phương	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*
	TỔNG SỐ (A+B+C)					**125.183.757**	**95.953.842**	**29.202.105**				**123.886.433**	**95.283.127**	**28.603.307**	**20.191.927**	**12.531.430**	**7.663.938**	**74.151.871**	**15.831.695**	**25.000.000**	**26.970.000**	**5.500.000**	**850.176**	
A	**DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP GIAI ĐOẠN 2026-2030**					**62.724.976**	**41.623.303**	**21.073.863**				**61.432.864**	**40.948.539**	**20.484.326**	**20.175.987**	**12.515.490**	**7.663.938**	**24.208.671**	**3.068.727**	**13.599.896**	**5.392.821**	**1.917.227**	**230.000**	
I	**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG KHẨN CẤP PHỤC VỤ HỘI NGHỊ APEC 2027**					**25.064.324**	**11.348.518**	**13.715.806**				**25.064.324**	**11.348.518**	**13.715.806**	**4.007.230**	**1.498.270**	**2.508.960**	**7.286.946**	-	**5.369.719**	-	**1.917.227**	-	
1	Dự án đầu tư Hồ nước Cửa Cạn	đặc khu Phú Quốc				1.315.508	597.308	718.200				1.315.508	597.308	718.200	332.000	116.540	215.460	480.735	-	464.008	-	16.727	-	
+	Dự án đầu tư Hồ nước Cửa Cạn; Dự án thành phần đầu tư xây dựng công trình.		Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang	2025-2027	số 1797/QĐ-UBND ngày 19/6/2025 của UBND tỉnh	863.577	259.073	604.504	B	2025-2027	số 1797/QĐ-UBND ngày 19/6/2025 của UBND tỉnh	863.577	259.073	604.504	300.000	84.540	215.460	174.500		174.500				APEC
+	Dự án thành phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án đầu tư Hồ nước Cửa Cạn		UBND đặc khu Phú Quốc	2025-2027	số 1512/QĐ-UBND, 14/10/2025 của UBND tỉnh An Giang	451.931	338.235	113.696	B	2025-2027	số 1512/QĐ-UBND, 14/10/2025 của UBND tỉnh An Giang	451.931	338.235	113.696	32.000	32.000		306.235		289.508		16.727		APEC
2	Dự án đầu tư Hồ nước Dương Đông 2					2.950.000	1.429.302	1.520.698				2.950.000	1.429.302	1.520.698	237.000	-	237.000	1.429.200	-	456.200	-	973.000	-	
+	Dự án đầu tư Hồ nước Dương Đông 2 - Dự án thành phần đầu tư xây dựng công trình	đặc khu Phú Quốc	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang	2025-2027	số 1834/QĐ-UBND, 10/11/2025 của UBND tỉnh;	1.520.698	456.209	1.064.489	B	2025-2027	số 1834/QĐ-UBND, 10/11/2025 của UBND tỉnh;	1.520.698	456.209	1.064.489	237.000		237.000	456.200		456.200				APEC
+	Dự án thành phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án đầu tư Hồ nước Dương Đông 2	đặc khu Phú Quốc	UBND đặc khu Phú Quốc	2025-2027	số 1815/QĐ-UBND ngày 19/6/2025 của UBND tỉnh	1.429.302	973.093	456.209	B	2025-2027	số 1834/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của UBND tỉnh	1.429.302	973.093	456.209	-			973.000				973.000		APEC
3	Dự án xây dựng kè và san lấp mặt bằng xây dựng Trung tâm tổ chức hội nghị APEC và các công trình chức năng	đặc khu Phú Quốc	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2025-2027	Số 948/QĐ-TTg ngày 19/5/2025 của TTCP; số 1782/QĐ-UBND ngày 18/6/2025 của UBND tỉnh	1.755.000	526.500	1.228.500	B	2025-2027	số 995/QĐ-UBND ngày 10/9/2025; số 2964/QĐ-UBND, 26/6/2026 của UBND tỉnh	1.755.000	526.500	1.228.500	670.085	376.085	294.000	144.617		100.717		43.900		APEC
4	Dự án Đường tỉnh ĐT.975 (đoạn từ ĐT.973 – Cảng hàng không Phú Quốc - ĐT.975 – ĐT.973	đặc khu Phú Quốc				2.500.000	750.000	1.750.000				2.500.000	750.000	1.750.000	699.000	174.000	525.000	576.000	-	59.000	-	517.000	-	
+	Dự án thành phần xây dựng Đường tỉnh ĐT.975 (đoạn từ ĐT.973 – Cảng hàng không Phú Quốc - ĐT.975 – ĐT.973		Sở Xây dựng tỉnh An Giang	2025-2027	Số 948/QĐ-TTg ngày 19/5/2025 của TTCP; số 1769/QĐ-UBND ngày 17/6/2025; số 917/QĐ-UBND ngày 09/9/2025	2.140.000	642.000	1.498.000	B	2025-2027	Số 948/QĐ-TTg ngày 19/5/2025 của TTCP; số 1769/QĐ-UBND ngày 17/6/2025 của UBND tỉnh	2.140.000	642.000	1.498.000	698.000	173.000	525.000	469.000		59.000		410.000		APEC
+	Dự án thành phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án Đường tỉnh ĐT.975 (Đoạn từ ĐT.973 - Cảng hàng không Phú Quốc - ĐT.975 - ĐT.973)		UBND đặc khu Phú Quốc	2025-2027	Số 1518/QĐ-UBND ngày 14/10/2025 của UBND tỉnh	360.000	108.000	252.000	B	2025-2027	Số 1518/QĐ-UBND ngày 14/10/2025 của UBND tỉnh	360.000	108.000	252.000	1.000	1.000		107.000				107.000		APEC
5	Dự án tuyến tàu điện đô thị đoạn 1	đặc khu Phú Quốc	Sở Xây dựng tỉnh An Giang	2025-2027	Số 40/NQ-HĐND ngày 24/10/2025 của HĐND tỉnh	8.949.479	1.879.391	7.070.088	A	2025-2027	Số 948/QĐ-TTg ngày 19/5/2025 của TTCP	8.949.479	1.879.391	7.070.088	1.070.937	125.937	945.000	1.753.000		1.753.000				APEC
6	Dự án Đại lộ APEC, gồm:					902.960	503.640	399.320				902.960	503.640	399.320	-	-	-	503.600	-	303.600	-	200.000	-	
+	Dự án thành phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án Đại lộ APEC	đặc khu Phú Quốc	UBND đặc khu Phú Quốc	2025-2027	số: 1773/QĐ-UBND ngày 17/6/2025	902.960	503.640	399.320	B	2025-2027	Số 1513/QĐ-UBND tỉnh ngày 14/10/2025	902.960	503.640	399.320	-			503.600		303.600		200.000		APEC
7	Dự án xây dựng công trình ngầm hoá hạ tầng kỹ thuật khu vực Dương Đông	đặc khu Phú Quốc	Sở Xây dựng tỉnh An Giang	2025-2027	Số 948/QĐ-TTg ngày 19/5/2025 của TTCP; số 1770/QĐ-UBND ngày 17/6/2025 của UBND tỉnh	550.000	165.000	385.000	B	2025-2027	số 1770/QĐ-UBND, 17/6/2025; số 2051/QĐ-UBND, 28/6/2025; số 2768/QĐ-UBND, 14/6/2026 của UBND tỉnh	550.000	165.000	385.000	182.084	66.584	115.500	93.910				93.910		APEC
8	Dự án xây dựng công trình ngầm hoá hạ tầng kỹ thuật khu vực An Thới	đặc khu Phú Quốc	Sở Xây dựng tỉnh An Giang	2025-2027	Số 948/QĐ-TTg ngày 19/5/2025 của TTCP; số 1854/QĐ-UBND ngày 20/6/2025 của UBND tỉnh	420.000	126.000	294.000	B	2025-2027	số 1854/QĐ-UBND ngày 20/6/2025; số 2052/QĐ-UBND ngày 28/6/2025; số 3051/QĐ-UBND, 30/6/2026 của UBND tỉnh	420.000	126.000	294.000	125.305	53.305	72.000	72.690				72.690		APEC
9	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật, chuyển đổi số xây dựng Trung tâm giám sát điều hành thông minh quản lý toàn diện thành phố Phú Quốc	Đặc khu Phú Quốc	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh An Giang	2025-2027	Số 948/QĐ-TTg ngày 19/5/2025 của TTCP; số 1723/QĐ-UBND ngày 15/6/2025 của UBND tỉnh	500.000	150.000	350.000	B	2025-2027	Số 1041/QĐ-UBND ngày 14/9/2025; số 244/QĐ-UBND ngày 15/01/2026 của UBND tỉnh	500.000	150.000	350.000	105.000		105.000	130.000		130.000				APEC
10	Khu tái định cư Cửa Cạn	Đặc khu Phú Quốc	UBND đặc khu Phú Quốc	2025-2027	Số 1768/QĐ-UBND ngày 17/6/2025 của UBND tỉnh	1.650.000	1.650.000		B	2025-2027	Số 1768/QĐ-UBND ngày 17/6/2025 của UBND tỉnh	1.650.000	1.650.000		256.000	256.000		284.000		284.000				APEC
11	Khu tái định cư An Thới	Đặc khu Phú Quốc				1.319.408	1.319.408	-				1.319.408	1.319.408	-	5.000	5.000	-	150.000	-	150.000	-	-	-	
+	Dự án thành phần đầu tư xây dựng công trình Khi tái định cư An Thới		UBND đặc khu Phú Quốc	2025-2027	Số 1163/QĐ-UBND ngày 19/9/2025 của UBND tỉnh;	379.058	379.058		B	2025-2027	Số 1163/QĐ-UBND ngày 19/9/2025 của UBND tỉnh;	379.058	379.058		4.000	4.000		70.000		70.000				APEC
+	Dự án thành phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án Khu tái định cư An Thới		UBND đặc khu Phú Quốc	2025-2027	Số 1517/QĐ-UBND ngày 14/10/2025 của UBND tỉnh	940.350	940.350		B	2025-2027	Số 1517/QĐ-UBND ngày 14/10/2025 của UBND tỉnh	940.350	940.350		1.000	1.000		80.000		80.000				APEC
12	Khu tái định cư Hồ Suối Lớn	Đặc khu Phú Quốc				1.051.969	1.051.969	-				1.051.969	1.051.969	-	5.819	5.819	-	789.194	-	789.194	-	-	-	
+	Dự án thành phần đầu tư xây dựng công trình Khu tái định cư hồ Suối Lớn		UBND đặc khu Phú Quốc	2025-2027	số 2363/QĐ-UBND, 16/12/2025 của UBND tỉnh;	308.956	308.956		B	2025-2027	số 2363/QĐ-UBND, 16/12/2025 của UBND tỉnh;	308.956	308.956		4.000	4.000		48.000		48.000				APEC
+	Dự án thành phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án Khu tái định cư hồ Suối Lớn		UBND đặc khu Phú Quốc	2025-2027	Số 1716/QĐ-UBND ngày 15/6/2025 của UBND tỉnh Kiên Giang	743.013	743.013		B	2025-2027	Số 1981/QĐ-UBND tỉnh ngày 16/11/2025; số 2941/QĐ-UBND, 26/6/2026	743.013	743.013		1.819	1.819		741.194		741.194				APEC

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Cơ quan đề xuất/Cơ quan đơn vị quản lý vốn	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư điều chỉnh *(nếu có)*					Dự án Nhóm, A, B, C	Quyết định đầu tư/Quyết định đầu tư điều chỉnh *(nếu có)*					Lũy kế vốn đã giải ngân từ đầu tư án đến hết kế hoạch năm 2025			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 -2030 nguồn vốn ngân sách địa phương sau rà soát						Ghi chú
				Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác					Đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh	Nguồn bội chi ngân sách địa phương	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*
13	Khu tái định cư Hàm Ninh	Đặc khu Phú Quốc	UBND đặc khu Phú Quốc	2025-2027	Số 1715/QĐ-UBND ngày 14/6/2025 của UBND tỉnh; Công văn số 7431/VP-KT ngày 06/11/2025	1.200.000	1.200.000		B	2025-2027	Số 1715/QĐ-UBND ngày 14/6/2025 của UBND tỉnh; Công văn số 7431/VP-KT ngày 06/11/2025	1.200.000	1.200.000		319.000	319.000		880.000		880.000				APEC
II	**NGÀNH/LĨNH VỰC GIAO THÔNG**					**21.680.853**	**17.964.476**	**3.716.377**				**21.667.392**	**17.948.094**	**3.719.298**	**9.468.190**	**5.831.385**	**3.636.805**	**11.594.807**	**1.730.481**	**6.753.411**	**3.110.915**	**0**	**0**	
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ ven biển từ Hòn Đất đi Kiên Lương	xã Kiên Lương, xã Hòn Đất	Sở Xây dựng tỉnh An Giang	2021-2026	số 2247/QĐ-UBND ngày 21/9/2021; số 502/QĐ-UBND ngày 23/02/2022; 497/QĐ-UBND ngày 07/11/2024 của UBND tỉnh	1.479.922	179.922	1.300.000	B	2021-2026	số 2247/QĐ-UBND, 21/9/2021; số 502/QĐ-UBND, 23/02/2022; số 2192/QĐ-UBND, 05/9/2023; số 239/QĐ-UBND, 22/01/2025; số 2649/QĐ-UBND, 26/12/2025 của UBND tỉnh	1.479.922	179.922	1.300.000	1.300.000		1.300.000	179.000			179.000				
2	Đường dẫn ra cảng tổng hợp thành phố Hà Tiên	phường Hà Tiên	UBND Phường Hà Tiên	2024-2027	96/NQ-HĐND 12/6/2024 của UBND TP. Hà Tiên	1.177.000	877.000	300.000	B	2025-2027	Số 4687/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 của UBND TP HT	1.177.000	877.000	300.000	300.000		300.000	867.400			867.400			
3	Đường ra cửa khẩu quốc tế Hà Tiên	Phường Hà Tiên	UBND phường Hà Tiên	2019-2026	253/NQ-HĐND, 21/10/2019; 524/NQ-HĐND, 23/12/2020; 169/NQ-HĐND, 08/12/2023 của HĐND tỉnh	445.798	445.798		B	2019-2026	2510/QĐ-UBND 31/10/2019; 3263/QĐ-UBND 19/12/2023 của UBND tỉnh;	445.798	445.798		400.135	400.135		45.633	45.633					Công văn số 9350/VP-KT ngày 25/5/2026 của Văn phòng UBND tỉnh An Giang
4	Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Nguyễn Phúc Chu (Quốc lộ 80) đoạn từ Km206 + 980 đến Km211 + 218,9)	Phường Hà Tiên	UBND phường Hà Tiên	2019-2026	57/NQ-HĐND 18/7/2022; 95/NQ-HĐND 12/6/2024 của HĐND Tp. Hà Tiên	350.000		350.000	B	2019-2026	891/QĐ-UBND 30/6/2023; 485/QĐ-UBND 01/4/2025; 1403/QĐ-UBND 23/6/2025 của UBND TP Hà Tiên	350.000	350.000		397.768	279.000	118.768	71.000		71.000				
5	Dự án kè chống sạt lở khu dân cư và đường vành đai Nam Đông Hồ, thành phố Hà Tiên	Phường Hà Tiên	UBND phường Tô Châu	2023-2027	80/NQ-HĐND 13/11/2023 của HĐND TP. Hà Tiên	550.000	550.000		B	2024-2027	1125/QĐ-UBND 24/5/2024 của UBND TP. Hà Tiên	550.000	550.000		331.614	331.614		217.580			217.580			
6	Nâng cấp, mở rộng đường quanh đảo Hòn Đốc (đoạn Bãi Bắc)	Tiên Hải	UBND phường Tô Châu	2024-2026	4036/QĐ-UBND ngày 23/10/2024	4.200	4.200		C	2024-2026	4674 ngày 10/12/2024; 931 ngày 30/9/2025	4.093	4.093		1.348	1.348		2.745	2.745					
7	Dự án Đường Võ Trường Toản (đoạn từ đường Nguyễn Bỉnh Khiêm đến đường Tú Xương và đoạn từ Cổng số 1 đến đường Nguyễn Thái Bình)	Phường Rạch Giá	UBND phường Rạch Giá	2024-2027	18/NQ-HĐND 26/8/2024 của HĐND TP. Rạch Giá	210.000	210.000		B	2024-2027	1018/QĐ-UBND 30/10/2024 của UBND TP. Rạch Giá	210.000	210.000		50.000	50.000		155.000		155.000				
8	Đường Trần Văn Giàu (KDC Nam An Hòa - đường Phan Thị Ràng)	Phường Rạch Giá	UBND phường Rạch Giá	2019-2026	Số 2356/QĐ-UBND ngày 15/10/2019; Số 2085/QĐ-UBND ngày 17/7/2024; Số 1533/QĐ-UBND ngày 29/5/2025 của UBND tỉnh	76.000	76.000		C	2019-2026	Số 2508/QĐ-UBND ngày 30/10/2019; Số 2462/QĐ-UBND ngày 18/10/2021; Số 1702/QĐ-UBND ngày 13/6/2025; số 2823/QĐ-UBND, 18/6/2026 của UBND tỉnh	76.000	76.000		65.000	65.000		11.000		11.000				
9	dự án Cầu Giải Phóng 9, thành phố Rạch Giá	Phường Vĩnh Thông	UBND phường Vĩnh Thông	2023-2026	02/NQ-HĐND 22/3/2023; 13/NQ-HĐND 25/10/2023; 2715/QĐ-UBND 07/11/2025	870.000	870.000		B	2023-2026	1090-UBND 13/11/2023; 2725-UBND 07/11/2025; 3329-UBND 16/12/2025	870.000	870.000		632.000	632.000		238.000		238.000				
10	Cảng hành khách Quốc tế Phú Quốc	Đặc khu Phú Quốc	UBND đặc khu Phú Quốc	2015-2026	số 2335/TTg-KTN ngày 19/11/2014; số 56/TB-HĐND ngày 12/3/2015; số 129/NQ-HĐND, 23/6/2023 của HĐND tỉnh;	1.644.728	1.151.310	493.418	B	2015-2026	số 555/QĐ-UBND, 20/3/2015; số 794/QĐ-UBND, 31/3/2017; số 1412/QĐ-UBND, 21/6/2018; số 3018/QĐ-UBND, 31/12/2019; số 1702/QĐ-UBND, 06/7/2022; số 2413/QĐ-UBND, 18/12/2025 của UBND tỉnh;	1.644.728	476.972	1.167.756	1.286.726	245.972	1.040.754	231.000			231.000				
11	Đầu tư xây dựng công trình Cầu trên tuyến đường bộ ven biển kết nối từ An Biên - thành phố Rạch Giá	xã An Biên và phường Rạch Giá	Sở Xây dựng tỉnh An Giang	2024-2029	số 185/NQ-HĐND ngày 28/12/2023; số 31/NQ-HĐND ngày 05/5/2025 của HĐND tỉnh Kiên Giang;	3.900.000	3.900.000		A	2024-2029	Số 1140/QĐ-UBND ngày 23/4/2025 của UBND tỉnh	3.900.000	3.900.000		1.062.000	1.062.000		2.838.000		2.838.000				
12	Nâng cấp tuyến đường Nam Cần Thảo (từ QL.91 đến rừng tràm Trà sư, huyện Tịnh Biên)	xã Châu Phú; phường Tịnh Biên	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2023-2026	43/NQ-HĐND 08/12/2021	240.919	240.919		B	2023-2026	2663/QĐ-UBND 03/11/2022; 946/QĐ-UBND ngày 06/6/2025	240.919	240.919		148.588	148.588		92.331	92.331					
13	Nâng cấp, mở rộng đường bờ Đông liên xã	xã An Phú	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2023-2026	43/NQ-HĐND 08/12/2021	144.195	144.195		B	2023-2026	2654/QĐ-UBND 31/10/2022	144.195	144.195		54.570	54.570		75.365	75.365					
14	Nâng cấp, mở rộng đường Hương lộ 11 (bao gồm tuyến chính và tuyến nhánh đi đến trung tâm xã Tân Lập đấu nối với đường tỉnh 945)	xã Núi Cấm	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2023-2026	28/NQ-HĐND 11/11/2022	222.393	222.393		B	2023-2026	1710/QĐ-UBND 25/10/2023	222.393	222.393		94.573	94.573		127.000	127.000					
15	Tuyến tránh sạt lở tỉnh lộ 954 xã Phú An	xã Phú An	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2025-2027	1014/QĐ-UBND 29/6/2023	70.250	70.250		C	2025-2027	1941/QĐ-UBND 13/12/2024; 2886/QĐ-UBND, 22/6/2026	70.250	70.250		50.000	50.000		15.690	15.690					
16	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường huyện ĐH.08, xây dựng cầu Đúc kênh Cũ và cầu sắt kênh Ranh làng (Vĩnh Nhuận - Vĩnh Hanh)	Châu Thành (AG)	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2025-2026	18/QĐ-UBND 11/02/2025	49.269	49.269		C	2025-2026	55A/QĐ-UBND 25/02/2025	49.234	49.234		6.884	6.884		42.350	42.350					
17	Xây dựng mới cầu Vĩnh Nhuận - Tân Phú (thuộc tuyến đường ĐH.06)	Châu Thành (AG)	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2025-2026	56A/QĐ-UBND 25/02/2025	20.463	20.463		C	2025-2026	56A/QĐ-UBND 25/02/2025	20.463	20.463		8.063	8.063		12.400	12.400					
18	Thảm nhựa tuyến đường Tân Lộ Kiều Lương (02 bên lề xe máy)	Châu Đốc	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2025-2026	3154//QĐ-UBND ngày 09/06/2025	19.537	19.537		C	2025-2026	3285/QĐ-UBND ngày 16/6/2025	19.537	19.537		15.000	15.000		2.000	2.000					
19	Nâng cấp các tuyến đường Khu dân cư Bình Đức 1	Long Xuyên	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2025-2027	3950/QĐ-UBND ngày 29/11/23; 3041/QĐ-UBND ngày 01/4/2025	9.377	9.377		C	2025-2027	4199/QĐ-UBND ngày 07/5/2025	9.377	9.377		5.000	5.000		4.000	4.000					
20	Nâng cấp đường Nguyễn Văn Linh (đoạn từ Ung Văn Khiêm đến điểm cuối Nguyễn Văn Linh hiện hữu)	Long Xuyên	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2025-2027	1473/QĐ-UBND 20/2/2025	48.458	48.458		C	2025-2027	3712/QĐ-UBND 21/4/25	48.458	48.458		32.458	32.458		16.000	16.000					
21	Đường Lê Trọng Tấn (Đoạn tiếp giáp đường Lê Trọng Tấn đến đường Nguyễn Hữu Tiến hiện trạng)	Long Xuyên	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2025-2027	1476/QĐ-UBND 20/2/2025	40.830	40.830		C	2025-2027	4130/QĐ-UBND ngày 05/5/25	37.000	37.000		4.000	4.000		33.000	33.000					
22	Cầu kênh E (ranh Thoại Sơn - Vĩnh Thạnh)	Thoại Sơn	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2026-2028	537/QĐ-UBND ngày 20/02/2025	10.000	10.000		C	2026-2028	1765/QĐ-UBND ngày 23/6/2025	8.361	8.361		250	250		8.111	8.111					
23	Tuyến đường vành đai song song với tuyến ĐT.942	Chợ Mới	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2023-2026	18/NQ-HĐND ngày 19/12/2023	149.802	149.802		B	2023-2026	1722/QĐ-UBND 24/9/2024	149.802	149.802		70.802	70.802		79.000	79.000					
24	Nâng cấp các đường khu dân cư Tây Sơn (đường Phan Đình Phùng – đường Nguyễn An Ninh – đường số 5 - đường Ranh)	Thoại Sơn	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2025-2027	528/QĐ-UBND ngày 20/02/2025	7.000	7.000		C	2025-2027	556/QĐ-UBND ngày 11/03/2025	5.716	5.716		1.437	1.437		4.279	4.279					
25	Nâng cấp tuyến đường khóm Phú Hữu (từ tỉnh lộ 943 đến Kênh Rạch Giá Long Xuyên)	Thoại Sơn	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2025-2027	529/QĐ-UBND ngày 20/02/2025	6.500	6.500		C	2025-2027	557/QĐ-UBND ngày 11/03/2025	5.977	5.977		1.017	1.017		4.960	4.960					
26	Nâng cấp mở rộng tuyến bờ bắc Mặc Cần Dện	Thoại Sơn	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2025-2027	530/QĐ-UBND ngày 20/02/2025	11.500	11.500		C	2025-2027	558/QĐ-UBND ngày 11/03/2025	11.426	11.426		3.676	3.676		7.750	7.750					

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Cơ quan đề xuất/Cơ quan đơn vị quản lý vốn	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư điều chỉnh *(nếu có)*					Dự án Nhóm, A, B, C	Quyết định đầu tư/Quyết định đầu tư điều chỉnh *(nếu có)*					Lũy kế vốn đã giải ngân từ đầu tư án đến hết kế hoạch năm 2025			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 -2030 nguồn vốn ngân sách địa phương sau rà soát						Ghi chú
				Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác					Đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh	Nguồn bội chi ngân sách địa phương	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*
27	Nâng cấp tuyến đường bờ đông kênh Núi Chóc - Năng Gù (Đoạn từ UBND xã Mỹ Phú Đông đến kênh Trường Tiền)	Thoại Sơn	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2025-2027	532/QĐ-UBND 20/02/2025	10.967	10.967		C	2025-2027	560/QĐ-UBND ngày 11/03/2025	7.372	7.372		2.412	2.412		4.960	4.960					
28	Tuyến ĐH.12 (cầu Bình Hòa-ranh Tri Tôn)	Châu Thành (AG)	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2022-2026	2334/QĐ-UBND 12/10/2021	74.869	74.869		C	2022-2026	2720/QĐ-UBND 17/11/2021; 516/QĐ-UBND 09/4/2025; số 1225/QĐ-UBND ngày 03/4/2026	74.869	74.869		28.895	28.895		33.309		33.309				
29	Tuyến ĐH.03 (cầu Trà Can - Bình Chánh)	Châu Thành (AG)	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2023-2026	1866/QĐ-UBND 09/8/2021	21.995	21.995		C	2023-2026	300/QĐ-UBND 15/3/2023; 979/QĐ-UBND 13/6/2025; số 1224/QĐ-UBND ngày 03/4/2026	21.995	21.995		17.569	17.569		4.426			4.426			
30	Nâng cấp đường tỉnh 949	phường Tịnh Biên	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2021-2026	số 11/NQ-HĐND ngày 10/7/2020	743.198	743.198		B	2021-2026	1103/QĐ-UBND 26/5/2021; 313/QĐ-UBND 11/3/2025; 311/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh	743.198	743.198		683.198	683.198		60.000		60.000				
31	Xây dựng đường lộ sau từ ranh phường Long Sơn đến ranh xã Phú Lâm	xã Phú Lâm	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2024-2026	09/NQ-HĐND 05/05/2023	20.564	8.818	11.746	C	2024-2026	141/QĐ-UBND 24/01/2024; 2280/QĐ-UBND 20/5/2026	20.564	8.818	11.746	12.119		12.119	8.818	8.818					
32	Nâng cấp cải tạo đường Vòng O	Xã Phú Tân	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2023-2026	2414/QĐ-UBND 7/7/2022	54.520	54.520		C	2023-2026	4647/QĐ-UBND 01/12/2023	54.520	54.520		27.525	27.525		2.000	2.000					
33	Dự án: Đường số 8 và Đường số 15 -Khu quy hoạch Bắc Hà Hoàng Hổ	Phường Long Xuyên, tỉnh An Giang	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2022-2026	2972/QĐ-UBND 18/12/2020; 1163/QĐ-UBND 07/6/2022	12.488	12.488		C	2022-2026	348/QĐ-SXD 05/8/2021; 341/QĐ-SXD 05/9/2022; 16/QĐ-SXD 10/01/2024; 45/QĐ-SXD 20/01/2025; Số 1441/QĐ-UBND, 22/4/2026	12.278	12.278		637	637		10.461	10.461					
34	Đường vào Nhà máy xử lý rác thị trấn Mỹ Luông	Chợ Mới	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2021-2026	944/QĐ-UBND ngày 10/6/2024	21.033	20.496	537	C	2021-2026	680/QĐ-SGTVT 15/11/21	21.033	20.496	537	2.127	2.127		18.000	18.000					
35	Nâng cấp đường Trần Văn Ơn, Đặng Thúc Liêng	Phường Mỹ Thới	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2023-2026	6082/QĐ-UBND 23/7/2024	7.982	7.982		C	2024-2026	11108/QĐ-UBND 13/12/2024	7.419	7.419		1.729	1.729		4.400	4.400					
36	Tuyến đê Đông kênh 11 (từ kênh Cây Dương đến kênh Quốc Gia)	Châu Phú	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2023-2026	3350/QĐ-UBND 25/12/2023	23.979	23.979		C	2023-2026	418/QĐ-UBND ngày 07/03/2024	22.949	22.949		994	994		21.195	21.195					
37	Tuyến đường Kênh E	Thoại Sơn	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2023-2026	2110/QĐ-UBND 19/8/2022	70.657	22.801	47.856	C	2023-2026	1453/QĐ-UBND 11/9/2023; 2178/QĐ-UBND 29/12/2023; 1315/QĐ-UBND ngày 10/4/2026	70.657	70.657		17.839	15.657	2.182	5.268	5.268					
38	Cải tạo mặt đường Vàm Cái Hố	Chợ Mới	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2025-2026	2149/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	1.023	-	1.023	C	2023-2026	851/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	1.023	1.023	-	342		342	681	681					
39	Nâng cấp tuyến đường cầu Khai Long dưới ấp Tây Thượng	Chợ Mới	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2025-2026	2148/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	1.201	-	1.201	C	2023-2026	854QĐ-UBND ngày 10/4/2025	1.201	1.201	-	406		406	795	795					
40	Đường kênh Long Điền A-B	xã Long Điền	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2021-2026	01/NQ-HĐND ngày 05/5/2020; 300/QĐ-UBND ngày 06/3/2025	626.863	177.763	449.100	B	2021-2026	2469/QĐ-UBND ngày 22/10/2020; 2230/QĐ-UBND ngày 25/5/2026	626.863	449.100	177.763	149.180	50.000	99.181	136.255	136.255					
41	Đầu tư xây dựng công trình đường trục chính ven biển vào trung tâm thành phố Hà Tiên	Phường Tô Châu	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2024-2027	Số 173/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh; Số 1915/QĐ-UBND ngày 24/6/2025 của UBND tỉnh	1.400.000	1.400.000		B	2025-2027	số 175/QĐ-UBND ngày 20/01/2025; số 2053/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 của UBND tỉnh	1.400.000	1.400.000		407.005	407.005		950.000			950.000			
42	Dự án Đường kết nối đê bao ven biển với cầu thứ Ba	xã An Biên; xã Tây Yên	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2022-2026	số 38/NQ-HĐND, 27/11/2020; số 03/NQ-HĐND ngày 26/5/2024 của HĐND huyện An Biên.	497.000	74.504	422.496	B	2022-2026	số 4284/QĐ-UBND, 22/11/2022 của UBND huyện An Biên.	497.000	74.504	422.496	422.496		422.496	74.500		74.500				
43	Dự án đầu tư xây dựng cầu Ba Hồ xã Vĩnh Hoà Hưng Bắc, huyện Gò Quao	xã Vĩnh Hoà Hưng	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2024-2027	số 02/NQ-HĐND ngày 29/3/2024; số 03/NQ-HĐND ngày 25/7/2024 của HĐND huyện Gò Quao;	150.000	150.000		B	2024-2027	số 4284/QĐ-UBND ngày 21/11/2022; số 1810/QĐ-UBND ngày 27/02/2023; số 6219/QĐ-UBND ngày 06/11/2023; số 5100/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND huyện An Biên.	149.723	149.723		82.705	82.705		67.018			67.018			
44	Đường Tám Thước, huyện Kiên Lương	xã Kiên Lương; xã Hòa Điền	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2023-2027	số 17/NQ-HĐND, 17/11/2022; 19/NQ-HĐND, 31/10/2023 của HĐND huyện Kiên Lương	400.000	400.000		B	2023-2027	Số 5381/QĐ-UBND ngày 18/11/2024 của UBND huyện Kiên Lương	400.000	400.000		3.855	3.855		396.145	396.145					
45	Đầu tư xây dựng công trình đường ven sông Cái Lớn (trên địa bàn huyện Vĩnh Thuận)	xã Vĩnh Bình	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2022-2026	số 25/NQ-HĐND ngày 22/12/2020 của HĐND huyện Vĩnh Thuận; số 20/NQ-HĐND ngày 29/11/2023 của HĐND huyện Vĩnh Thuận;	535.883	196.883	339.000	B	2022-2026	số 1447/QĐ-UBND ngày 29/7/2022; số 1382/QĐ-UBND ngày 04/5/2024 của UBND huyện Vĩnh Thuận; số 266/QĐ-UBND ngày 19/01/2026 của UBND tỉnh An Giang	535.883	196.883	339.000	339.000		339.000	196.832	196.832					
46	Cầu kênh 3, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang	xã Thạnh Đông	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2024-2026	số 01/NQ-HĐND ngày 10/5/2024 của HĐND huyện Tân Hiệp;	115.000	115.000		B	2024-2026	Số 6673/QĐ-UBND ngày 28/11/2024 của UBND huyện Tân Hiệp	115.000	115.000		40.000	40.000		75.000		75.000				
47	Dự án ĐTXD công trình đường tuyến tránh thị trấn Minh Lương, huyện Châu Thành	xã Châu Thành	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2024-2027	số 10510/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND huyện Châu Thành	231.700	231.700		B	2024-2027	Quyết định số 116/QĐ-UBND ngày 08/01/2025 của UBND huyện Châu Thành	231.700	231.700		2.500	2.500		228.900			228.900			
48	Dự án ĐTXD công trình đường Lâm Quang Ky, huyện Châu Thành	xã Châu Thành; xã Bình An	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2024-2026	số 10479/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND huyện Châu Thành	79.900	79.900		C	2024-2026	Quyết định số 117/QĐ-UBND ngày 08/01/2025 của UBND huyện Châu Thành	79.900	79.900		31.044	31.044		48.856			48.856			
49	Nâng cấp, mở rộng đường huyện Thạnh Lộc ĐH.44	xã Thạnh Hưng	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2024-2026	số 32/NQ-HĐND ngày 05/8/2024 của HĐND huyện Giồng Riềng	50.000	50.000		C	2024-2026	16147/QĐ-UBND ngày 28/11/2024 của UBND huyện Giồng Riềng	50.000	50.000	-	20.000	20.000		29.229			29.229			
50	Dự án ĐTXD công trình bờ kè khu đô thị thị trấn Minh Lương, huyện Châu Thành	xã Châu Thành	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2024-2026	số 10478/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND huyện Châu Thành	75.000	75.000		C	2024-2026	Quyết định số 118/QĐ-UBND ngày 08/01/2025 của UBND huyện Châu Thành	75.000	75.000		31.100	31.100		43.872			43.872			
51	Đường kênh 4000 kênh 1 - Lò Rèn xã Tân Thuận	Xã Vĩnh Thuận	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2025-2026	số 31/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND huyện Vĩnh Thuận	6.200	6.200		C	2025-2026	1424/QĐ-UBND ngày 17/4/2025 của UBND huyện Vĩnh Thuận	6.200	6.200		5.300	5.300		900		900				
52	Đường Lô 8 xã Vĩnh Bình Bắc	Xã Vĩnh Bình	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2025-2026	số 31/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND huyện Vĩnh Thuận	12.700	12.700		C	2025-2026	1425/QĐ-UBND ngày 17/4/2025 của UBND huyện Vĩnh Thuận	12.700	12.700		4.299	4.299		8.401			8.401			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Cơ quan đề xuất/Cơ quan đơn vị quản lý vốn	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư điều chỉnh *(nếu có)*					Dự án Nhóm, A, B, C	Quyết định đầu tư/Quyết định đầu tư điều chỉnh *(nếu có)*					Lũy kế vốn đã giải ngân từ đầu tư án đến hết kế hoạch năm 2025			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 -2030 nguồn vốn ngân sách địa phương sau rà soát						Ghi chú
				Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác					Đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh	Nguồn bội chi ngân sách địa phương	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*
53	Đường số 5 Khu trung tâm hành chính huyện	U Minh Thượng	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2024-2026	5209a/QĐ-UBND ngày 16/10/2024 của UBND huyện U Minh Thượng	12.746	12.746		C	2024-2026	5377/QĐ-UBND ngày 30/10/2024 của UBND huyện U Minh Thượng	12.746	12.746		10.877	10.877		1.869			1.869			
54	Đường số 6 Khu trung tâm hành chính huyện	xã U Minh Thượng	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2024-2026	6027a/QĐ-UBND ngày 23/12/2024; 1265/QĐ-UBND ngày 04/3/2025 của UBND huyện U Minh Thượng	15.000	15.000		C	2024-2026	số 1729/QĐ-UBND ngày 18/4/2025 của UBND huyện U Minh Thượng	15.000	15.000		12.951	12.951		2.049			2.049			
55	Đường Kênh Ba Sến, xã Thạnh Yên	Xã Vĩnh Hòa	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2025-2026	6025a/QĐ-UBND ngày 23/12/2024 của UBND huyện U Minh Thượng	1.790	1.790		C	2025-2026	976/QĐ-UBND ngày 18/03/2025 của UBND huyện U Minh Thượng	1.790	1.790		1.420	1.420		370			370			
56	Đường Kênh Xẻo Cạn - Bờ Dừa (từ cầu xã Thạnh Yên đến Cầu kênh Lộ Mới)	xã Vĩnh Hòa	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2025-2027	32/NQ-HĐND ngày 29/10/2024 của HĐND huyện U Minh Thượng	27.530	27.530		C	2025-2027	967/QĐ-UBND ngày 17/03/2025 của UBND huyện U Minh Thượng	27.530	27.530		10.500	10.500		17.030			17.030			
57	Đường đấu nối Cầu kênh Ranh kết nối đường tỉnh ĐT.969 của tỉnh Kiên Giang với đường tỉnh ĐT.945 của tỉnh An Giang	Xã Hòn Đất	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2024-2026	9739-10/10/2024	14.987	14.987	-	C	2024-2026	9739/QĐ-UBND ngày 10/10/2024 của UBND huyện Hòn Đất	14.987	14.987		208	208		14.770			14.770			
58	Đường Liên xã Tân Thuận-Vĩnh Thuận (kênh Làng Thứ Bảy -kênh 3)	xã Vĩnh Thuận	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2025-2027	Số 940/QĐ-UBND ngày 18/02/2025 của UBND huyện Vĩnh Thuận	77.733	77.733	-	C	2025-2027	1158A/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 của UBND huyện Vĩnh Thuận	77.733	77.733		4.230	4.230		73.503			73.503			
59	Đường Liên xã Thị trấn Vĩnh Thuận- Vĩnh Phong (Phạm Thành Lượng-kênh Một Hàng)	xã Vĩnh Phong	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2025-2027	Số 942/QĐ-UBND ngày 18/02/2025 của UBND huyện Vĩnh Thuận	51.700	51.700	-	C	2025-2027	1159A/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 của UBND huyện Vĩnh Thuận	51.700	51.700		1.070	1.070		50.630			50.630			
60	Đường liên xã Vĩnh Bình Nam-Vĩnh Bình Bắc (Bình Phong -Vĩnh Bình Bắc ĐH 62)	xã Vĩnh Bình	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2025-2027	Số 941/QĐ-UBND ngày 18/02/2025 của UBND huyện Vĩnh Thuận	70.400	70.400	-	C	2025-2027	1160A/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 của UBND huyện Vĩnh Thuận	70.400	70.400		1.297	1.297		69.103			69.103			
61	Dự án đầu tư xây dựng công trình cảng hành khách Rạch Giá, phường Vĩnh Thanh, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	Phường Rạch Giá	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2019-2026	số 204/NQ-HĐND ngày 22/4/2019; số 165/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Kiên Giang	409.993	409.993		B	2019-2026	số 2233/QĐ-UBND ngày 30/9/2019, số 2497/QĐ-UBND ngày 31/10/2019, số 461/QĐ-UBND ngày 22/02/2023; số 2103/QĐ-UBND ngày 25/11/2025; số 260/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh	409.993	409.993		251.955	251.955		157.400	157.400					
62	Đầu tư chỉnh trang đô thị thị trấn Giồng Riềng (đoạn từ cầu Bưu Điện đến cầu vàm kênh Khu C), khu phố 4, thị trấn Giồng Riềng, huyện Giồng Riềng	Giồng Riềng	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2022-2026	số 22/NQ-HĐND ngày 12/8/2022 của HĐND huyện Giồng Riềng	55.000	55.000		C	2022-2026	4752/QĐ-UBND, 26/5/2023; số 10699/QĐ-UBND, 29/12/2023 của UBND huyện GR; số 2837/QĐ-UBND ngày 19/6/2026 của UBND tỉnh	55.000	55.000		40.304	40.304		14.696	14.696					
63	Đường vòng núi Hòn Me (ngã ba đài truyền hình đến đê biển)	Xã Hòn Đất	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2023-2026	1657/QĐ-UBND ngày 30/6/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang	56.258	56.258		C	2023-2026	3541/QĐ-UBND ngày 15/7/2024 của UBND huyện Hòn Đất	56.258	56.258		13.250	13.250		43.000	43.000					
64	Đường quanh Hòn Heo - Mũi Dừa (giai đoạn 1)	Phường Tô Châu	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2023-2026	số 16/NQ-HĐND ngày 17/11/2022 của HĐND huyện Kiên Lương	14.965	14.965		C	2023-2026	2760/QĐ-UBND ngày 27/10/2023 của UBND huyện Kiên Lương	14.965	14.965		10.000	10.000		4.965	4.965					
65	Đường trục D3 huyện Vĩnh Thuận	Vĩnh Thuận	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2023-2026	số 15/NQ-HĐND, 24/11/2023 của HĐND huyệnVT;	80.000	80.000		C	2023-2026	5060/QĐ-UBND ngày 06/12/23 của UBND huyện Vĩnh Thuận; số 694/QĐ-UBND ngày 25/8/2025; số 418/QĐ-UBND ngày 30/01/2026 của UBND tỉnh	80.000	80.000		32.149	32.149		45.000	45.000					
66	Đường 286 (Quốc lộ 80 - đê biển)	Xã Bình Sơn	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2022-2026	số 71/NQ-HĐND ngày 19/8/2021; số 05/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND huyện Hòn Đất	84.000	84.000		C	2022-2026	số 5584/QĐ-UBND ngày 18/11/2022; số 3592/QĐ-UBND ngày 22/7/2024 của UBND huyện Hòn Đất	84.000	84.000		49.647	49.647		10.300	10.300					
67	Dự án Cầu tuyến kênh Chống mỹ - Cầu tuyến Bờ tây sông xáng Xẻo rô	xã An Minh, Long Hòa, Vân Khánh, Đông Hưng	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2024-2026	số 124/NQ-HĐND ngày 23/8/2024 của HĐND huyện An Minh	35.000	35.000	-	C	2024-2026	Số 8697/QĐ-UBND ngày 18/11/2024 của UBND huyện An Minh	35.000	35.000	-	29.800	29.800	-	5.200		5.200				
68	Đường trục Kênh 1 - Tân Điền (từ kênh 5 đến kênh 13 Tân Điền)	xã Hòa Điền	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2024-2026	Số 32/NQ-HĐND ngày 14/11/2024 của HĐND huyện Kiên Lương	9.000	9000		C	2024-2026	2910/QĐ-UBND ngày 10/9/2024 của UBND huyện Kiên Lương	8.998	8.998	-	1.600	1.600	-	7.003		7.003				
69	Cầu Mỹ Thái (vượt kênh Rạch Giá - Hà Tiên)	xã Sơn Kiên	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2019-2027	2693/QĐ-UBND, 26/11/2018; 2362/QĐ-UBND, 15/10/2019; 3436/QĐ-UBND, 29/12/2023 của UBND tỉnh	79.543	79.543		C	2019-2027	số 2515/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; số 783/QĐ-UBND ngày 18/3/2021; số 2377/QĐ-UBND ngày 26/9/2022; số 523/QĐ-UBND ngày 28/02/2023; số 212/QĐ-UBND ngày 24/01/2023; số 241/QĐ-UBND ngày 22/01/2025 của UBND tỉnh.	79.543	79.543		44.735	44.735		34.600	34.600					
70	Đường TĐ7 giai đoạn 1	xã Kiên Lương	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2021-2026	số 04/NQ-HĐND, 29/5/2020; số 41/NQ-HĐND, 05/10/2021; số 06/NQ-HĐND, 15/7/2022; số 04/NQ-HĐND, 09/5/2023; số 21/NQ-HĐND, 31/10/2023; số 32/NQ-HĐND, 22/12/2023; số 15/NQ-HĐND, 26/7/2024; số 26/NQ-HĐND, 04/10/2024; số	1.500	1.500		C	2021-2026	5672/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 của UBND huyện Kiên Lương	1.500	1.500		873	873		450	450					
71	Dự án Đường TĐ8	Xã Kiên Lương	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2024-2026	số 04/NQ-HĐND, 29/5/2020; số 41/NQ-HĐND, 05/10/2021; số 06/NQ-HĐND, 15/7/2022; số 04/NQ-HĐND, 09/5/2023; số 21/NQ-HĐND, 31/10/2023; số 32/NQ-HĐND, 22/12/2023; số 15/NQ-HĐND, 26/7/2024; số 26/NQ-HĐND, 04/10/2024; số	9.000	9.000		C	2024-2026	số 5673/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 của UBND huyện Kiên Lương	8.710	8.710		4.322	4.322		3.510			3.510			
72	Dự án Đường bờ đông Kênh 502	Xã Kiên Lương	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2024-2026	số 04/NQ-HĐND, 29/5/2020; số 41/NQ-HĐND, 05/10/2021; số 06/NQ-HĐND, 15/7/2022; số 04/NQ-HĐND, 09/5/2023; số 21/NQ-HĐND, 31/10/2023; số 32/NQ-HĐND, 22/12/2023; số 15/NQ-HĐND, 26/7/2024; số 26/NQ-HĐND, 04/10/2024; số	5.000	5.000		C	2024-2026	số 5671/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 của UBND huyện Kiên Lương	4.999	4.999		2.018	2.018		2.399			2.399			
73	Đường kênh 200 (ranh TT Hòn Đất-kênh Vàm Răng)	xã Hòn Đất	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2022-2026	Số 11/NQ-HĐND ngày 18/7/2022; số 05/NQ-HĐND ngày 31/5/2024; số 18/NQ-HĐND ngày 08/7/2024 của HĐND huyện Hòn Đất	6.630	6.630		C	2024-2026	Số 5809/QĐ-UBND ngày 31/10/2023; Số 3427/QĐ-UBND ngày 05/7/2024	6.630	6.630		6.283	6.283		340	340					

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Cơ quan đề xuất/Cơ quan đơn vị quản lý vốn	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư điều chỉnh *(nếu có)*					Dự án Nhóm, A, B, C	Quyết định đầu tư/Quyết định đầu tư điều chỉnh *(nếu có)*					Lũy kế vốn đã giải ngân từ đầu tư án đến hết kế hoạch năm 2025			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 -2030 nguồn vốn ngân sách địa phương sau rà soát						Ghi chú
				Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác					Đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh	Nguồn bội chi ngân sách địa phương	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*
74	Đường kênh 2 xã Mỹ Thuận – Mỹ Phước (mở rộng + làm mới)	xã Hòn Đất	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2022-2026	số 06/NQ-HĐND ngày 31/5/2024; số 18/NQ-HĐND ngày 8/7/2024 của HĐND huyện Hòn Đất	5.850	5.850		C	2024-2026	3865/QĐ-UBND ngày 14/8/2024 của UBND huyện Hòn Đất	5.850	5.850		4.093	4.093		1.410	1.410					
75	Cầu + đường bờ Bắc kênh Rạch Giá + Hà Tiên (GĐ 4 từ kênh 4 đến kênh 6)	xã Hòa Điền	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2022-2026	số 42/NQ-HĐND ngày 05/10/2021; số 30/NQ-HĐND ngày 14/11/2024 của HĐND huyện Kiên Lương	14.996	14.996		C	2022-2026	1130/QĐ-UBND ngày 28/4/2022 của UBND huyện Kiên Lương	14.996	14.996		10.420	10.420		3.200	3.200					
76	Đường bờ tây kênh Tri Tôn (Từ kênh RGHT-kênh 10 xã Nam Thái Sơn)	xã Hòn Đất	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2024-2026	số 06/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND huyện Hòn Đất	14.064	14.064		C	2024-2026	3339/QĐ-UBND ngày 27/6/2024; 3908/QĐ-UBND ngày 20/8/2024 của UBND huyện Hòn Đất	14.064	14.064		10.630	10.630		2.010	2.010					
77	Tuyến đường Rạch Rùa, xã Vĩnh Hòa Hưng Nam	xã Vĩnh Hòa Hưng	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2024-2026	số 5165/QĐ-UBND ngày 08/10/2024 của UBND huyện Gò Quao	12.000	12.000		C	2024-2026	Số 6863/QĐ-UBND ngày 18/11/2024 của UBND huyện Gò Quao	12.000	12.000	-	11.266	11.266		733	733					
78	Đường KT1, huyện An Minh	xã Đông Hòa	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2019-2026	124/HĐND-VP ngày 14/4/2016; 30/KL-HĐND ngày 15/02/2019; 167/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	200.000	200.000		B	2019-2026	số 1127/QĐ-UBND ngày 13/5/2016; số 523/QĐ-UBND ngày 06/3/2019; số 1384/QĐ-UBND ngày 06/6/2022; số 3452/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang	200.000	200.000	-	179.997	179.997		17.000	17.000					
79	Đường vào bãi rác	xã Châu Thành; xã Bình An	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2024-2026	Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 28/02/2025 của HĐND huyện Châu Thành	13.600	13.600		C	2024-2026	Quyết định số 876/QĐ-UBND ngày 20/3/2025 của UBND huyện Châu Thành	13.600	13.600		3.262	3.262		4.275	4.275					
80	Tuyến đường kênh Xẻo Bè (mở rộng)	xã Hòa Hưng	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2025-2026	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 27/4/2025; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 18/6/2025 của HĐND huyện Giồng Riềng	4.800	4.800		C	2025-2026	Quyết định số 2577/QĐ-UBND ngày 27/3/2025 của UBND huyện Giồng Riềng	4.800	4.800		1.103	1.103		3.697	3.697					
81	Dự án đường kênh Rạch Giá - Long Xuyên phía bờ Nam và các cầu trên tuyến, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang	xã Tân Hội	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2024-2026	Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 28/12/2021; Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 23/11/2023 của HĐND huyện Tân Hiệp	50.000	50.000		C	2024-2026	Quyết định số 6063/QĐ-UBND ngày 28/11/2023 của UBND huyện Tân Hiệp	50.000	50.000		23.142	23.142		26.858		26.858				
82	Dự án đường Rạch Đinh, xã Vĩnh Phong	xã Vĩnh Phong	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2024-2026	Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 21/8/2024 của HĐND huyện Vĩnh Thuận	14.985	14.985		C	2024-2026	Quyết định số 5013/QĐ-UBND ngày 08/10/2024 của UBND huyện Vĩnh Thuận	14.985	14.985		7.827	7.827		7.157	7.157					
83	Bến cập tàu ấp Hòn Ngang xã Sơn Hải	xã Sơn Hải	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2021-2026	số 04/NQ-HĐND, 29/5/2020; số 41/NQ-HĐND, 05/10/2021; số 06/NQ-HĐND, 15/7/2022; số 04/NQ-HĐND, 09/5/2023; số 21/NQ-HĐND, 31/10/2023; số 32/NQ-HĐND 22/12/2023; số 15/NQ-HĐND, 26/7/2024; số 26/NQ-HĐND, 04/10/2024; số	4.712	4.712		C	2023-2026	số 2029/QĐ-UBND ngày 30/8/2023; số 5677/QĐ-UBND ngày 24/12/2024; số 2319/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND huyện Kiên Lương	4.711	4.711		2.668	2.668		200	200					
84	Đầu tư xây dựng đường ven biển phía tây đảo Phú Quốc	đặc khu Phú Quốc	UBND đặc khu Phú Quốc	2024-2029	số 174/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	3.200.000	3.200.000		A	2025-2029	số 384/QĐ-UBND ngày 15/02/2025; số 1932/QĐ-UBND ngày 25/6/2025 của UBND tỉnh	3.200.000	3.200.000		14.172	14.172		3.150.000		3.150.000				
85	Đường bờ Đông kênh Kiên Hảo (kênh Đập Đá - ranh An Giang)	xã Mỹ Thuận	UBND Xã Mỹ Thuận	2024-2026	số 06/NQ-HĐND ngày 31/5/2024; số 41/NQ-HĐND ngày 15/11/2024 của HĐND huyện Hòn Đất	8.842	8.842		C	2024-2026	9742/QĐ-UBND ngày 10/10/2024; 10854/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 của UBND huyện Hòn Đất	8.842	8.842		7.440	7.440		1.402	1.402					
86	Nâng cấp mở rộng tuyến đường GTNT kênh 15	xã Hoà Điền	UBND Xã Hòa Điền	2024-2026	số 04/NQ-HĐND, 29/5/2020; số 41/NQ-HĐND, 05/10/2021; số 06/NQ-HĐND, 15/7/2022; số 04/NQ-HĐND, 09/5/2023; số 21/NQ-HĐND, 31/10/2023; số 32/NQ-HĐND, 22/12/2023; số 15/NQ-HĐND, 26/7/2024; số 26/NQ-HĐND, 04/10/2024; số	13.573	13.573	-	C	2024-2026	354/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của UBND xã Kiên Bình	13.573	13.573		3.127	3.127		7.641		7.641				
87	Cầu kênh 200 (Đường 281B thuộc khu phố Sư Nam)	xã Hòn Đất	UBND Xã Hòn Đất	2024-2026	số 06/NQ-HĐND ngày 31/5/2024; số 18/NQ-HĐND ngày 8/7/2024; số 41/NQ-HĐND ngày 15/11/2024 của HĐND huyện Hòn Đất	2.793	2.793		C	2024-2026	9743/QĐ-UBND ngày 10/10/2024; 10851/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 của UBND huyện Hòn Đất	2.793	2.793		2.368	811	1.557	222	222					
III	**Ngành/Lĩnh vực Nông nghiệp - Môi trường**					**7.989.604**	**5.477.484**	**2.512.120**				**7.189.392**	**4.720.158**	**2.469.234**	**2.943.819**	**1.751.881**	**1.191.938**	**2.510.111**	**953.835**	**1.056.276**	**270.000**	**0**	**230.000**	
1	Dự án phát triển thủy sản bền vững tỉnh Kiên Giang thuộc dự án SFDP.	Tỉnh An Giang	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang	2024-2028	67/NQ-HĐND ngày 16/6/2022; Quyết định 1060/QĐ-UBND ngày 28/6/2025	623.725	163.725	460.000	B	2024-2028	Số 2169/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 của UBND tỉnh Kiên Giang; 243/QĐ-UBND ngày 14/7/2025	623.725	163.725	460.000	15.150	15.150		378.500		148.500			230.000	
2	Xây dựng hệ thống cấp nước thô liên huyện An Biên-An Minh-U Minh Thượng-Vĩnh Thuận.	Gò Quao, An Biên, An Minh, U Minh Thượng, Vĩnh Thuận.	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang	2021-2026	số 36/NQ-HĐND, 14/11/2021, số 170/NQ-HĐND, 08/12/2023, số 22/NQ-HĐND, 26/6/2024 của HĐND tỉnh; số 999/QĐ-UBND, 08/4/2025, số 3110/QĐ-UBND, 06/7/2026 của UBND tỉnh	809.216	375.809	433.407	B	2023-2026	số 3358/QĐ-UBND, 30/12/2022; số 912/QĐ-UBND, 17/4/2024; số 1979/QĐ-UBND, 08/7/2024; số 1438/QĐ-UBND ngày 21/5/2025 của UBND tỉnh;	809.216	375.809	433.407	538.407	105.000	433.407	270.000			270.000			
3	Dự án đầu tư xây dựng 03 cống Đầm Chích, Phú Mỹ, Xẻo Nhàu	xã An Minh, Giang Thành	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang	2023-2026	Số 171/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	600.000	600.000		B	2023-2026	Số 2636/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Kiên Giang	600.000	600.000		378.800	378.800		221.000		221.000				
4	Dự án Kè chống sạt lở kết hợp bãi thải nạo vét khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đảo Nam Du	đặc khu Kiên Hải	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang	2023-2026	Số 172/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	430.000	430.000		B	2023-2026	Số 2327/QĐ-UBND ngày 21/8/2024 của UBND tỉnh Kiên Giang	430.000	430.000		254.244	254.244		175.750		175.750				
5	Xây dựng tuyến đường vành đai bao quanh Vườn Quốc gia Phú Quốc giai đoạn 1	đặc khu Phú Quốc	Vườn Quốc gia Phú Quốc, tỉnh An Giang	2024-2026	số 979/QĐ-UBND ngày 25/4/2024 của UBND tỉnh Kiên Giang;	62.236	62.236		C	2024-2026	Số 57/QĐ-BQLKKTPQ ngày 12/3/2025 của BQL KKT PQ	62.236	62.236		22.398	22.398		38.830		38.830				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Cơ quan đề xuất/Cơ quan đơn vị quản lý vốn	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư điều chỉnh *(nếu có)*					Dự án Nhóm, A, B, C	Quyết định đầu tư/Quyết định đầu tư điều chỉnh *(nếu có)*					Lũy kế vốn đã giải ngân từ đầu tư án đến hết kế hoạch năm 2025			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 -2030 nguồn vốn ngân sách địa phương sau rà soát						Ghi chú
				Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác					Đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh	Nguồn bội chi ngân sách địa phương	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*
6	Dự án Bảo vệ, phát triển và phòng cháy chữa cháy rừng tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021-2025	tỉnh An Giang	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang	2021-2026	37/NQ-HĐND ngày 14/11/2021	73.540	13.540	60.000	B	2021-2026	số 3335/QĐ-UBND ngày 30/12/2022; số 1281/QĐ-UBND ngày 17/5/2023; số 1536/QĐ-UBND ngày 28/5/2024 ; số 754/QĐ-UBND ngày 18/3/2025 ;	73.540	13.540	60.000	18.650		18.650	13.540		13.540				
7	Dự án Phòng chống xâm thực, xói lở bờ biển đoạn Thứ Hai - Xẻo Bần thuộc An Biên - An Minh, tỉnh Kiên Giang.	xã An Biên - An Minh, tỉnh Kiên Giang	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang	2023-2026	150/NQ-HĐND ngày 13/11/2024	250.000		250.000	B	2023-2026	565/QĐ-UBND ngày 13/3/2024 và số 2119/QĐ-UBND ngày 26/11/2025; số 1261/QĐ-UBND ngày 07/4/2026	242.761	48.947	193.814	193.814		193.814	48.947	48.947					
8	Dự án Đầu tư xây dựng 18 cống trên tuyến đê biển, ven biển tỉnh Kiên Giang	xã An Biên, An Minh, Châu Thành, Kiên Giang	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang	2019-2026	Số 249/NQ-HĐND ngày 21/10/2019; 87/NQ-HĐND ngày 5/8/2022; 160/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 và Quyết định số 1440/QĐ-UBND ngày 21/5/2025	822.723	313.698	509.025	B	2019-2026	Số 2516/QĐ-UBND, 31/10/2019; số 2281/QĐ-UBND, 13/9/2022; số 2660/QĐ-UBND, 27/10/2022 số 3325/QĐ-UBND, 21/12/2023; số 1869/QĐ-UBND, 24/6/2024; Số 1525/QĐ-UBND, 28/5/2025; số 984/QĐ-UBND, 24/3/2026	822.723	313.698	509.025	619.664	172.635	447.029	141.058	141.058					
9	Cụm công trình thủy lợi vùng cao Bảy Núi	Tỉnh An Giang	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2023-2026	4621/QĐ-UBND-TCTL 30/11/2022; số 4233/QĐ-BNN-TL ngày 13/10/2023	516.300	65.800	450.500	B	2023-2026	4621/QĐ-UBND-TCTL 30/11/2022; số 4233/QĐ-BNN-TL ngày 13/10/2023	516.300	65.800	450.500	10.000	10.000		33.500	33.500					
10	Gia cố sạt lở tuyến kênh Chắc Cà Đao (bờ Bắc và bờ Nam - giai đoạn 2)	xã An Châu	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2024-2026	*1808/QĐ-UBND 10/11/2023*	75.658	75.658		C	2024-2026	*1285/QĐ-UBND 20/8/2024*	75.519	75.519		6.619	6.619		68.900	68.900					
11	Đầu tư mới hạ tầng kỹ thuật Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại Khu xử lý rác thải Phú Thạnh, Phú Tân (200 tấn/ngày)	xã Chợ Vàm	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2025-2027	số 415/QĐ-UBND ngày 31/3/2025	35.635	35.635		C	2025-2027	số 617/QĐ-UBND ngày 11/02/2026 của UBND tỉnh	35.385	35.385		300	300		34.500	34.500					
12	Kè chống sạt lở bảo vệ thành phố Châu Đốc thích ứng với biến đổi khí hậu (đoạn từ Công viên 30/4 - khách sạn Victoria)	Châu Đốc	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2025-2026	484/QĐ-UBND ngày 05/02/2025	222.390	222.390		B	2025-2026	607/QĐ-UBND ngày 12/02/2025	222.197	222.197		-			100.650	100.650					
13	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đê Đông kênh Xã Đội (đoạn từ Cầu xã đội đến kênh Chín Kẹo)	Thoại Sơn	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2025-2026	1983/QĐ-UBND ngày 26/6/2025	27.000	27.000		C	2025-2026	1983/QĐ-UBND ngày 26/6/2025	26.204	26.204		12.704	12.704		13.500	13.500					
14	Hệ thống thu gom, xử lý nước thải cụm tuyến dân cư Mỹ An 2	xã Mỹ Hoà Hưng	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2024-2026	5768/QĐ-UBND ngày 12/7/2024	7.521	7.521		C	2024-2026	2743/QĐ-UBND 25/3/2025	5.900	5.900		565	565		4.990	4.990					
15	Hệ thống thu gom, xử lý nước thải cụm tuyến dân cư Mỹ Khánh 2	xã Mỹ Hoà Hưng	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2024-2026	5767/QĐ-UBND 12/7/2024	10.641	10.641		C	2024-2026	2742/QĐ-UBND 25/3/2025	10.008	10.008		759	759		8.741	8.741					
16	Gia cố đê, kết hợp nâng cấp mặt đường Đông kênh Cống Vong (Giai đoạn 01)	Thoại Sơn	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2025-2027	527/QĐ-UBND ngày 20/02/2025	3.500	3.500		C	2025-2027	555/QĐ-UBND ngày 11/03/2025	3.298	3.298		298	298		3.000	3.000					
17	Khu tái định cư phường Núi Sam	Châu đốc	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2024-2026	1000/QĐ-UBND ngày 20/03/2024	27.380	27.380		C	2024-2026	1469/QĐ-UBND ngày 27/3/2025	26.651	26.651		6.206	6.206		14.700	14.700					
18	Cải tạo, sử dụng Ô chôn lấp hợp vệ sinh số 02 – Khu xử lý rác thải Kênh 10 – Châu Đốc	Châu đốc	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2025-2026	275/QĐ-UBND ngày 17/01/2025	50.841	50.841		C	2025-2026	3614/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	50.508	50.508		890	890		31.000		31.000				
19	Tạo quỹ đất và đầu tư hạ tầng khu công nghệ thông tin tập trung tỉnh An Giang	Long Xuyên	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2021-2026	số 43/NQ-HĐND, 08/12/2021; số 971/QĐ-UBND ngày 09/09/2025	118.641	118.641		B	2021-2026	số 1068/QĐ-UBND, 23/5/2022; số 1831/QĐ-UBND, 10/11/2025	118.511	118.511		45.000	22.500	22.500	23.700		23.700				
20	Dự án Bố trí ổn định dân cư di dân tự do, biên giới khu vực lộ 20, xã An Nông	phường Tịnh Biên	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2020-2026	số 01/NQ-HĐND, 05/5/2020; số 25/NQ-HĐND, 22/7/2021	109.519	30.746	78.773	B	2020-2026	số 2246/QĐ-UBND, 22/9/2020; số 2606/QĐ-UBND, 08/11/2021; số 914/QĐ-UBND, 06/05/2022; số 2874/QĐ-UBND, 30/11/2022; số 2202/QĐ-UBND, 29/12/2023; số 407/QĐ-UBND, 29/12/2023; số 1020/QĐ-UBND, 27/3/2026	109.519	30.746	78.773	15.500	15.500		11.225	11.225					
21	Đầu tư Kiểm soát lũ Tây sông Hậu, tỉnh An Giang	các xã: Vĩnh An, Vĩnh Hanh, Tây Phú, Óc Eo, Định Mỹ	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2017-2026	Văn bản số 263/HĐND-TT ngày 03/11/2016; Nhị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 08/12/2020	322.070	155.070	167.000	B	2017-2026	số 320/QĐ-UBND, 09/02/2018; số 618/QĐ-UBND, 26/3/2021; số 857/QĐ-UBND, 27/4/2022; số 3065/QĐ-UBND, 19/12/2022; số 1089/QĐ-UBND, 09/7/2024; số 396/QĐ-UBND, 26/3/2025; số 1252/QĐ-UBND, 06/4/2026 của UBND tỉnh	352.070	171.770	180.300	-			22.000		22.000				
22	Công trình Xử lý sạt lở bờ rạch Ông Chưởng trên Tỉnh lộ 946 thuộc ấp Long Quới II, xã Long Điền, tỉnh An Giang	Xã Long Điền	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2025-2026	QĐ 1022/QĐ-UBND ngày 20/6/2025; QĐ 441/QĐ-UBND ngày 05/8/2025	18.500	18.500		C	2025-2026	QĐ 1022/QĐ-UBND ngày 20/6/2025; QĐ 441/QĐ-UBND ngày 05/8/2025	18.500	18.500		3.782	3.782		4.738		4.738				
23	Công trình Xử lý sạt lở bờ rạch Ông Chưởng trên Tỉnh lộ 946 thuộc tổ 20, ấp Long Định, xã Long Kiến, tỉnh An Giang	Xã Long Kiến	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2025-2026	QĐ 1021/QĐ-UBND ngày 20/6/2025; QĐ 440/QĐ-UBND ngày 05/8/2025	22.500	22.500		C	2025-2026	QĐ 1021/QĐ-UBND ngày 20/6/2025; QĐ 440/QĐ-UBND ngày 05/8/2025	22.500	22.500		15.095	15.095		4.236		4.236				
24	Gia cố tạm thời sạt lở đê kênh Thầy cai đường nhựa (đoạn gần nhà ông Nguyễn Văn Tòng)	Chợ Mới	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2024-2026	2150/QĐ-UBND 10/12/2024	562	562		C	2025-2026	888/QĐ-UBND ngày 15/4/2025; 740/QĐ-UBND ngày 02/3/2026	400	400		-			147	147					
25	Khu sắp xếp, ổn định dân cư huyện An Phú	Xã An Phú	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2024-2026	3614/QĐ-UBND ngày 19/6/2025; 767/QĐ-UBND 04/3/2026	59.996	59.996		C	2024-2026	1054/QĐ-UBND ngày 08/04/2025;	59.996	59.996		34.014	34.014		25.982		25.982				
26	Dự án bố trí ổn định dân cư di dân tự do, thiên tai khu vực ấp Thạnh Phú, xã Khánh An	xã Khánh An	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2021-2026	01/NQ-HĐND 05/5/2020	114.906	11.491	103.415	B	2022-2026	1588/QĐ-UBND 07/7/2020; 1993/QĐ-UBND 24/8/20202; 1174/QĐ-UBND 08/6/2022; 2148/QĐ-UBND 28/12/2023	114.906	11.491	103.415	88.029	11.491	76.538	26.877	26.877					
27	Dự án chống sạt lở bờ biển bảo vệ trung tâm hành chính xã Sơn Hải, huyện Kiên Lương	Xã Sơn Hải	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2024-2027	số 02/NQ-HĐND ngày 09/5/2023 của HĐND huyện Kiên Lương	432.702	432.702		B	2024-2027	Số 3222/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 của UBND huyện Kiên Lương	432.686	432.686		4.364	4.364		423.000	423.000					
28	Dự án cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh	Tỉnh An Giang	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang	2015-2026	số 2328/QĐ-UBND, 01/10/2013; 2212/QĐ-UBND, 23/10/2017; 1323/QĐ-UBND, 31/5/2022; số 2593/QĐ-UBND, 20/10/2022; 890/QĐ-UBND, 16/4/2025 của UBND tỉnh;	755.022	755.022	-	B	2015-2026	số 2328/QĐ-UBND, ngày 01/10/2013; 2212/QĐ-UBND, ngày 23/10/2017; 1323/QĐ-UBND, 31/5/2022; số 2593/QĐ-UBND, 20/10/2022; 890/QĐ-UBND ngày 16/4/2025 của UBND tỉnh;	755.022	755.022	-	429.403	429.403	-	56.000		56.000				
29	Đầu tư mới trạm cấp nước ấp Bình Minh	xã Vĩnh Bình	Trung tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh An Giang	2023-2026	542/NQ-HĐND 14/01/2021	250.000	250.000		C	2023-2026	2891/QĐ-UBND 21/11/2023 1056/QĐ-UBND 30/3/2026	29.991	29.991		26.691	26.691		3.300	3.300					
30	Đầu tư mạng đường ống cấp nước đến hộ gia đình sau tuyến ống chính thuộc dự án công trình trữ nước và hệ thống cấp nước sinh hoạt tại các vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng xâm nhập mặn	Tỉnh An Giang	Trung tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh An Giang	2023-2026	69/NQ-HĐND 16/06/2022	73.880	73.880		C	2023-2026	2892/QĐ-UBND 21/11/2023; 155/QĐ-UBND 13/01/2026	73.880	73.880		71.473	71.473		1.800	1.800					

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Cơ quan đề xuất/Cơ quan đơn vị quản lý vốn	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư điều chỉnh *(nếu có)*					Dự án Nhóm, A, B, C	Quyết định đầu tư/Quyết định đầu tư điều chỉnh *(nếu có)*					Lũy kế vốn đã giải ngân từ đầu tư án đến hết kế hoạch năm 2025			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 -2030 nguồn vốn ngân sách địa phương sau rà soát						Ghi chú
				Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác					Đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh	Nguồn bội chi ngân sách địa phương	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*
31	Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước xã Đông Hưng, huyện An MInh	An Minh	Trung tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh An Giang	2025-2026	542/NQ-HĐND 14/01/2021	250.000	250.000		C	2025-2026	842/QĐ-UBND 26/3/2025; 103/QĐ-UBND 10/01/2026	34.240	34.240		-			15.000	15.000					
32	Kè và san lấp mặt bằng sau kè thuộc dự án Kè chống sạt lở, tạo quỹ đất khu 16ha	Phường Rạch Giá	UBND phường Rạch Giá	2023-2026	14/NQ-HĐND 25/10/2023; 17/NQ-HĐND 11/12/2023 của HĐND TP. Rạch Giá	813.000	813.000		B	2023-2026	100/QĐ-UBND 01/02/2024; 18/QĐ-UBND 16/7/2025 của UBND P. Rạch Giá	431.000	431.000		131.000	131.000		291.000		291.000				
IV	**Lĩnh vực Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**					**3.198.997**	**2.547.570**	**651.427**				**2.723.160**	**2.649.115**	**74.045**	**990.940**	**921.891**	**63.415**	**1.254.027**	**0**	**0**	**1.254.027**	**0**	**0**	
1	Trường MG Tân Phú điểm chính (Tân Lợi)	xã Vĩnh An	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2023-2026	2342/QĐ-UBND 12/10/2021	25.648	18.368	7.280	C	2023-2026	63/QĐ-UBND 05/01/2024; 772/QĐ-UBND 13/5/2024; 2138/QĐ-UBND 30/12/2024; 767/QĐ-UBND 04/3/2026	25.382	22.606	2.776	6.403	3.627	2.776	18.900			18.900			
2	Trường TH A Vĩnh An điểm chính (Vĩnh Quới)	xã Vĩnh An	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2023-2026	2598/QĐ-UBND ngày 08/11/2021	38.160	28.782	9.378	C	2023-2026	1122/QĐ-UBND 13/7/2023; 771/QĐ-UBND 13/5/2024; 1671/QĐ-UBND 13/10/2024; 767/QĐ-UBND 04/3/2026	37.735	35.126	2.609	26.943	24.334	2.609	10.790			10.790			
3	Trường MG Lạc Quới (Vĩnh Thuận)	Tri Tôn	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2024-2026	2888/QĐ-UBND 03/12/2021; 2055/QĐ-UBND 19/12/2023	30.192	22.807	7.385	C	2024-2026	1249/QĐ-UBND ngày 14/8/2024; 767/QĐ-UBND 04/3/2026	30.119	28.981	1.138	12.003	10.865	1.138	12.000			12.000			
4	Trường THCS Cái Dầu	Châu Phú	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2024-2026	947/QĐ-UBND ngày 07/5/2021; 2216/QĐ-UBND ngày 27/9/2021	12.386	12.386		C	2024-2026	188/QĐ-SXD 24/4/2023; 767/QĐ-UBND 04/3/2026	12.333	11.638	695	8.256	7.561	695	1.500			1.500			
5	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện An Phú	Xã An Phú, Vĩnh Hậu, Nhơn Hội, Khánh Bình và Phú Hữu	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2024-2027	04-NQ-HĐND 14/4/2022	200.959	157.534	43.425	B	2024-2027	1080/QĐ-UBND 04/7/2024; 767/QĐ-UBND 04/3/2026	200.959	198.105	2.854	7.623	4.769	2.854	180.000			180.000			
6	Trường THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	xã An Châu	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2023-2026	25/NQ-HĐND 22/7/2021; 02/NQ-HĐND 30/03/2023	61.417	61.417		B	2023-2026	1011/QĐ-UBND 28/6/2023	61.417	61.417		34.249	34.249		18.500			18.500			
7	Trường THPT Vĩnh Bình	xã Vĩnh An	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2024-2026	494/QĐ-UBND 10/3/2021; 2522/QĐ-UBND 02/11/2021; 832/QĐ-UBND 27/4/2022	27.473	27.473		C	2024-2026	2376/QĐ-UBND ngày 27/9/2022	27.470	27.470		14.600	14.600		4.500			4.500			
8	Trường THCS Vĩnh Hanh	Vĩnh Hanh	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2024-2026	2599/QĐ-UBND 08/11/2021	44.256	44.256		C	2024-2026	2309/QĐ-UBND 15/9/2022; 767/QĐ-UBND 04/3/2026; số 1331/QĐ-UBND, 13/4/2026	44.256	44.256		300	300		43.956			43.956			
9	Trường THCS Hòa Bình Thạnh điểm chính (Hòa Thạnh)	xã An Châu	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2024-2026	số 04/NQ-HĐND ngày 14/04/2022	54.209	40.881	13.328	B	2024-2026	2697/QĐ-UBND 08/11/2022; 767/QĐ-UBND 04/3/2026	53.348	53.339	9	14.137	14.128	9	28.192			28.192			
10	Trường THCS Bình Thạnh	xã Bình Hòa	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2024-2026	2600/QĐ-UBND 08/11/2021	42.419	31.959	10.460	C	2024-2026	3128/QĐ-UBND 26/12/2022	42.261	42.261		3.065	3.065		35.900			35.900			
11	Trường THCS Vĩnh Lợi	xã Cần Đăng	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2024-2026	3008/QĐ-UBND 16/12/2021	25.213	19.469	5.744	C	2024-2026	474/QĐ-UBND 13/4/2023; 767/QĐ-UBND 04/3/2026	25.101	24.262	839	14.975	14.136	839	7.000			7.000			
12	Trường THCS Vĩnh An	xã Vĩnh An	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2024-2026	2704/QĐ-UBND 15/11/2021	30.810	23.335	7.475	C	2024-2026	715/QĐ-UBND 24/5/2023; 767/QĐ-UBND 04/3/2026	30.051	29.551	500	16.957	16.457	500	13.094			13.094			
13	Trường THPT Cần Đăng	xã Cần Đăng	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2024-2026	2647/QĐ-UBND 10/11/2021; 1578/QĐ-UBND 02/10/2023	28.822	28.822		C	2024-2026	1204/QĐ-UBND 01/8/2024	28.822	28.822	-	12.635	12.635		16.140			16.140			
14	Trường THCS Phú Thọ	Xã Phú An	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2023-2026	25/NQ-HĐND 22/7/2021	72.771	57.056	15.715	B	2023-2026	2170/QĐ-UBND 21/9/2021; 1944/QĐ-UBND 03/8/2022; 767/QĐ-UBND 04/3/2026	72.431	68.241	4.190	55.164	50.974	4.190	6.450			6.450			
15	Trường Mầm non Phú Mỹ	Xã Phú Tân	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2023-2026	43/NQ-HĐND 08/12/2021; 02/NQ-HĐND 30/3/2023	69.752	54.625	15.127	B	2023-2026	2149/QĐ-UBND 28/12/2023; 299/QĐ-UBND 21/01/2026; 767/QĐ-UBND 04/3/2026	67.873	66.346	1.527	873	(654)	1.527	67.000			67.000			
16	Trường THCS Tân Trung	Xã Phú Tân	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2024-2026	2832/QĐ-UBND 26/11/2021; 1823/QĐ-UBND 14/11/2023	33.385	26.300	7.085	C	2024-2026	2174/QĐ-UBND 29/12/2023; 767/QĐ-UBND 04/3/2026	33.251	31.814	1.437	12.352	10.915	1.437	15.654			15.654			
17	Trường THCS Long Hòa	Xã Phú Lâm	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2024-2026	290/QĐ-UBND 18/02/2022; 328/QĐ-UBND 05/3/2024	19.986	15.886	4.100	C	2024-2026	1779/QĐ-UBND 19/11/2024; 767/QĐ-UBND 04/3/2026	19.982	19.182	800	4.469	3.669	800	12.500			12.500			
18	Trường tiểu học C Quốc Thái điểm phụ (Đồng Ky)	Xã Nhơn Hội	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2025-2027	16/QĐ-UBND 07/01/2025	4.959	3.756	1.203	C	2025-2027	2068/QĐ-UBND 20/11/2025; 767/QĐ-UBND 04/3/2026	4.456	4.456		-			4.200			4.200			
19	Trường mẫu giáo Quốc Thái điểm chính (Đồng Ky)	Xã Nhơn Hội	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2025-2027	1740/QĐ-UBND 12/11/2024	27.664	21.486	6.178	C	2025-2027	2379/QĐ-UBND 17/12/2025	26.530	26.530	-	461	461		24.000			24.000			
20	Trường mẫu giáo Quốc Thái điểm phụ (Đồng Ky)	Xã Nhơn Hội	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2025-2027	1739/QĐ-UBND 12/11/2024	3.116	2.480	636	C	2025-2027	799/QĐ-UBND 19/5/2025; 767/QĐ-UBND 04/3/2026	2.936	2.936	-	500	500		2.300			2.300			
21	Trường THCS Nguyễn Văn Tây	Chợ Mới	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2023-2028	01/NQ-HĐND 05/5/2020; 04/NQ-HĐND 14/4/2022; 73/NQ-HĐND 09/12/2024	100.488	69.453	31.035	B	2023-2028	2920/QĐ-UBND 02/12/2022	100.488	80.600	19.888	2.447	(8.700)	11.147	89.300			89.300			
22	Trường THCS Lê Hưng Nhượng	Chợ Mới	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2024-2026	2650/QĐ-UBND 10/11/2021	32.601	25.357	7.244	C	2024-2026	3307/QĐ-UBND 31/12/2021; 767/QĐ-UBND 04/3/2026	32.382	30.582	1.800	10.868	9.068	1.800	11.900			11.900			
23	Trường THCS Dương Bình Giang	Chợ Mới	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2024-2026	1371/QĐ-UBND 16/6/2020; 3065/QĐ-UBND 24/12/2021	28.644	22.179	6.465	C	2024-2026	3309/QĐ-UBND 31/12/2021; 767/QĐ-UBND 04/3/2026	28.642	27.578	1.064	9.614	9.614		8.781			8.781			
24	Trường THCS Hoàng Hiệp	Chợ Mới	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2024-2026	1388/QĐ-UBND 16/6/2020; 3081/QĐ-UBND 24/12/2021	33.122	25.627	7.495	C	2024-2026	3308/QĐ-UBND 31/12/2021; 767/QĐ-UBND 04/3/2026	30.458	29.138	1.320	8.493	7.173	1.320	15.149			15.149			
25	Trường THCS Phan Thành Long	Chợ Mới	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2024-2026	1436/QĐ-UBND 22/6/2020; 289/QĐ-UBND 18/02/2022	29.517	21.695	7.822	C	2024-2026	3140/QĐ-UBND 27/12/2022	29.498	21.694	7.804	(245)	(4.817)	4.572	26.511			26.511			
26	Trường THCS Nguyễn Kim Nha	Chợ Mới	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2024-2026	1522/QĐ-UBND 07/7/2020; 06/QĐ-UBND 04/01/2022	19.334	13.902	5.432	C	2024-2026	716/QĐ-UBND 13/4/2022; 764/QĐ-UBND 13/5/2025; 767/QĐ-UBND 04/3/2026	19.312	18.731	581	775	194	581	18.537			18.537			
27	Trường THCS Long Giang	Chợ Mới	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2024-2026	3223/QĐ-UBND 31/12/2019; 3064/QĐ-UBND 24/12/2021	27.903	21.482	6.421	C	2024-2026	3311/QĐ-UBND 31/12/2021; 767/QĐ-UBND 04/3/20261	27.856	27.652	204	6.336	6.132	204	26.446			26.446			
28	Trường THCS Tân Tuyến	Tri Tôn	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2024-2026	2308/QĐ-UBND, 08/10/2021	38.845	30.006	8.839	C	2024-2026	711/QĐ-UBND 13/4/2022; 767/QĐ-UBND 04/3/2026	38.829	36.763	2.066	27.746	25.680	2.066	3.720			3.720			
29	Trường THCS Lạc Quới	Tri Tôn	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2024-2026	2855/QĐ-UBND 30/11/2021	39.057	28.879	10.178	C	2024-2026	1104/QĐ-UBND 12/7/2023; 767/QĐ-UBND 04/3/2026	38.818	36.781	2.037	19.552	17.515	2.037	12.700			12.700			
30	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	Tịnh Biên	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2024-2026	1089/QĐ-UBND 25/5/2021	41.130	31.155	9.975	C	2024-2026	3292/QĐ-UBND 31/12/2021; 1624/QĐ-UBND 22/10/2024; 767/QĐ-UBND 04/3/2026	39.919	39.601	318	1.148	830	318	21.380			21.380			
31	Xây dựng 08 phòng học và thiết bị công trình Trường trung học phổ thông Chi Lăng	Tịnh Biên	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2024-2026	283/QĐ-UBND 27/02/2024	10.363	10.363		C	2024-2026	482/QĐ-SXD 23/10/2024	9.429	9.429		5.389	5.389		2.600			2.600			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Cơ quan đề xuất/Cơ quan đơn vị quản lý vốn	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư điều chỉnh *(nếu có)*					Dự án Nhóm, A, B, C	Quyết định đầu tư/Quyết định đầu tư điều chỉnh *(nếu có)*					Lũy kế vốn đã giải ngân từ đầu tư án đến hết kế hoạch năm 2025			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 -2030 nguồn vốn ngân sách địa phương sau rà soát						Ghi chú
				Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác					Đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh	Nguồn bội chi ngân sách địa phương	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*
32	Trường THPT Huỳnh Thị Hưởng	Xã Hội An	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2023-2026	25/NQ-HĐND 22/07/2021; 15/NQ-HĐND 13/07/2023	85.696	85.696		B	2023-2026	3306/QĐ-UBND 31/12/2021; 346/QĐ-UBND 28/07/2025	85.969	85.969		28.500	28.500		18.500			18.500			
33	Trường THPT Lương Văn Cù	Xã Nhơn Mỹ	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2024-2026	2092/QĐ-UBND 03/9/2020	44.850	44.850		C	2024-2026	2029/QĐ-UBND 01/9/2021; 2715/QĐ-UBND 17/11/2021	44.154	44.154		30.036	30.036		14.118			14.118			
34	Trường THPT Võ Thành Trinh	Xã Hội An	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2024-2026	144/QĐ-UBND 26/01/2021	32.700	32.700		C	2024-2026	2307/QĐ-UBND 08/10/2021; 2792/QĐ-UBND 22/11/2021; 916/QĐ-UBND 09/09/2025	32.699	32.699		17.080	17.080		7.000			7.000			
35	Dự án đầu tư xây dựng cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các điểm trường giai đoạn 2021–2025 trên địa bàn huyện Châu Thành	Châu Thành (AG)	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2023-2026	43/NQ-HĐND 08/12/2021	228.452	178.480	49.972	C	2023-2026	1166/QĐ-UBND 07/6/2022; 145/QĐ-UBND 13/02/2023; 767/QĐ-UBND 04/3/2026	15.378	14.889	489	979	490	489	5.516			5.516			
36	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Châu Thành	Châu Thành (AG)	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2022-2026	04/NQ-HĐND 14/04/2022	94.197	67.779	26.418	B	2024-2026	1078/QĐ-UBND 07/7/2023; 377/QĐ-UBND 24/3/2025; 767/QĐ-UBND 04/3/2026	85.584	83.739	1.845	10.511	8.666	1.845	57.000			57.000			
37	Trường THCS Thạnh Mỹ Tây	Châu Phú	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2023-2026	04/NQ-HĐND 14/04/2022	51.752	38.875	12.877	B	2023-2026	3264/QĐ-UBND 30/12/2022; 767/QĐ-UBND 04/3/2026	51.403	48.673	2.730	28.848	28.848		9.200			9.200			
38	Trường tiểu học Nguyễn Hiền	Châu đốc	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2025-2026	3156/QĐ-UBND 09/06/2025	13.006	-	13.006	C	2025-2026	3286/QĐ-UBND 16/6/2025; 767/QĐ-UBND 04/3/2026	13.006	13.006		2.527	2.527		7.090			7.090			
39	Trường THCS Nguyễn Trãi (phần xây dựng mới, cải tạo và cung cấp thiết bị)	Châu đốc	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2025-2026	3155/QĐ-UBND 09/6/2025	16.074		16.074	C	2025-2026	3287/QĐ-UBND 16/6/2025; 767/QĐ-UBND 04/3/2026	16.074	16.074	-	2.224	2.224		5.558			5.558			
40	Trường TH A Long An điểm chính (Long Hiệp)	Xã Tân An	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2024-2026	5825/QĐ-UBND 15/12/2023	8.775		8.775	C	2024-2026	1980/QĐ-UBND 24/04/2025	8.090	8.090		140	140		5.570			5.570			
41	Trường THCS Vĩnh Hòa	Xã Vĩnh Xương	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2024-2026	1176/QĐ-UBND 01/6/2021	41.345	31.807	9.538	C	2024-2026	2306/QĐ-UBND 08/10/2021; 1895/QĐ-UBND 24/11/2023; 767/QĐ-UBND 04/3/2026	40.994	40.117	877	926	49	877	17.648			17.648			
42	Trường TH B Vĩnh Phú điểm chính (Trung Phú 3)	Thoại Sơn	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2023-2026	2774/QĐ-UBND 18/11/2021	22.700	16.894	5.806	C	2023-2026	3042/QĐ-UBND 15/12/2022; 2184/QĐ-UBND 02/12/2025	22.661	22.661		9.426	8.344	1.082	12.155			12.155			
43	Trường TH A Vĩnh Khánh điểm chính (ấp Vĩnh Lợi)	Thoại Sơn	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2023-2026	2775/QĐ-UBND 18/11/2021	31.794	24.784	7.010	C	2023-2026	100/QĐ-UBND 02/02/2023; số 2247/QĐ-UBND ngày 15/5/2026	31.739	31.739		15.192	13.293	1.899	10.000			10.000			
44	Trường TH Võ Trường Toản	Long Xuyên	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2024-2026	5678/QĐ-UBND 10/7/2024	14.080		14.080	C	2024-2026	1667/QĐ-UBND 25/02/2025; 767/QĐ-UBND 04/3/2026	9.212	9.212		5.927	5.927		2.661			2.661			
45	Trường mẫu giáo Vành Khuyên	Long Xuyên	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2024-2026	5743/QĐ-UBND 12/7/2024	8.831		8.831	C	2024-2026	767/QĐ-UBND 04/3/2026	8.831	8.831		-	-		5.000			5.000			
46	Trường THCS Mỹ Quý	Long Xuyên	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2024-2026	5684/QĐ-UBND 10/7/2024	25.505		25.505	C	2024-2026	1014/QĐ-UBND 11/02/2025; 767/QĐ-UBND 04/3/2026	25.498	25.498		5.734	5.734	-	10.281			10.281			
47	Trường THCS Phan Văn Trị	Long Xuyên	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2024-2026	5687/QĐ-UBND 10/7/2024	20.434		20.434	C	2024-2026	2887/QĐ-UBND 27/3/2025; 767/QĐ-UBND 04/3/2026	20.119	20.119		1.116	1.116	-	14.000			14.000			
48	Trường TH Phan Chu Trinh	Long Xuyên	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2024-2026	5683/QĐ-UBND 10/7/2024	9.426		9.426	C	2024-2026	2741/QĐ-UBND 25/3/2025; 767/QĐ-UBND 04/3/2026	7.532	7.532		425	425		6.144			6.144			
49	Trường MG Mỹ An điểm chính (Mỹ Long)	xã Mỹ Hòa Hưng	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2021-2026	2595/QĐ-UBND 08/11/2021	28.984	22.402	6.582	C	2021-2026	3106/QĐ-UBND 28/12/2021; 2240/QĐ-UBND 14/5/2026	28.762	28.762		9.130	9.130		18.320			18.320			
50	Dự án ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn huyện Thoại Sơn giai đoạn 2021-2025	Thoại Sơn	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2023-2026	43/NQ-HĐND 08/12/2021	228.452	178.480	49.972	C	2023-2026	1166/QĐ0UBND 07/6/2022; 1523/QĐ-UBND 20/9/2023; 2493/QĐ-UBND 23/12/2025	13.422	13.422		92	92		9.500			9.500			
51	Trường TH Vĩnh Lợi điểm chính (Hòa Lợi 1)	xã Cần Đăng	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2022-2026	2642/QĐ-UBND 10/11/2021	41.818	30.539	11.279	C	2023-2026	1325/QĐ-UBND 17/8/2023; 961/QĐ-UBND 12/6/2024; 767/QĐ-UBND 04/3/2026	41.122	39.480	1.642	8.101	6.459	1.642	29.000			29.000			
52	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện Tịnh Biên	Phường Tịnh Biên	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2022-2026	04/NQ-HĐND 14/4/2022	161.361	125.867	35.494	B	2022-2026	2988/QĐ-UBND 09/12/2022; 1654/QĐ-UBND 17/10/2023; 1782/QĐ-UBND 19/11/2024; 2046/QĐ-UBND 19/11/2025	156.914	156.914		82.733	82.733	-	10.950			10.950			
53	Trường TH Long Hòa điểm chính (Long Hòa 1)	Xã Long Hoà	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2023-2026	2360/QĐ-UBND 13/10/2021; 2052/QĐ-UBND 18/12/2023	27.341	21.313	6.028	C	2024-2026	370/QĐ-UBND 14/3/2024; 968/QĐ-UBND 13/06/2025; 767/QĐ-UBND 04/3/2026; số 2801/QĐ-UBND, 16/6/2026	23.159	21.104	2.055	2.527	2.527		10.114			10.114			
54	Trường THCS Phước Hưng	Xã Nhơn Hội	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2024-2027	04/NQ-HĐND 14/4/2022; 16/NQ-HĐND 19/4/2024	64.273	53.559	10.714	B	2024-2027	2571/QĐ-UBND 19/10/2022; 927/QĐ-UBND 06/6/2024; 767/QĐ-UBND 04/3/2026	64.154	62.772	1.382	5.453	4.071	1.382	20.000			20.000			
55	Dự án Trường Tiểu học và Trung học cơ sở nội trú Khánh An	tỉnh An Giang	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2024-2026	15/NQ-HĐND 15/8/2022; 02/NQ-HĐND 30/3/2023	79.370	58.732	20.638	B	2024-2026	1077/QĐ-UBND 07/7/2023; 767/QĐ-UBND 04/3/2026; 1064/QĐ-UBND 30/3/2026	79.027	79.027		37.883	37.883		18.600			18.600			
56	Nâng cấp, mở rộng Trường trung cấp nghề Châu Đốc	Phường Châu Đốc	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2022-2026	25/NQ-HĐND ngày 22/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	75.588	75.588		C	2022-2026	2318/QĐ-UBND 01/8/2017; 2163/QĐ-UBND, 10/9/2019; 3084/QĐ-UB 27/12/2021; 607/QĐ-UBND ngày 11/4/2024; QĐ 886/QĐ-UBND ngày 30/5/2025; số 2970/QĐ-UBND, 26/6/2026	74.150	74.150		56.189	50.555		10.800			10.800			
57	Trường mẫu giáo Mỹ Hội Đông điểm chính (Mỹ Đức)	Chợ Mới	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2022-2026	88/QĐ-UBND 14/01/2022	22.435	17.214	5.221	C	2022-2026	1831/QĐ-UBND 20/7/2022; 873/QĐ-UBND 29/5/2025; 2173/QĐ-UBND ngày 11/5/2026	22.418	22.418		13.608	11.949	1.659	8.500			8.500			
58	Trường Tiểu học A Vĩnh Xương điểm chính (Ấp 2)	Xã Vĩnh Xương	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2022-2026	2593/QĐ-UBND 08/11/2021	23.037	20.537	2.500	C	2022-2026	2737/QĐ-UBND, 17/11/2021; 284/QĐ-UBND, 27/02/2024; 2190/QĐ-UBND, 02/12/2025; 2887/QĐ-UBND, 22/6/2026	23.037	20.537	2.500	19.849	17.349	2.500	1.040			1.040			
59	Trường tiểu học B Vĩnh Hoà điểm chính (Vĩnh Thạnh Đ)	Xã Vĩnh Xương	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2022-2026	623/QĐ-UBND 29/3/2021	26.307	19.898	6.409	C	2022-2026	2173/QĐ-UBND 21/9/2021; 195/QĐ-UBND 01/02/2024; 915/QĐ-UBND ngày 08/09/2025; số 2912/QSS-UBND, 24/6/2026	25.892	25.892		22.562	19.062	3.500	1.066			1.066			
60	Trường tiểu học C Mỹ Hội Đông (Mỹ Hòa B)	Chợ Mới	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2022-2026	326/QĐ-UBND ngày 23/02/2022	23.617	20.918	2.699	C	2022-2026	326/QĐ-UBND 23/2/2022; 578/QĐ-UBND 05/4/2024; 798/QĐ-UBND 19/5/2025; 2208/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	23.617	20.918	2.699	12.018	11.403	615	6.739			6.739			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Cơ quan đề xuất/Cơ quan đơn vị quản lý vốn	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư điều chỉnh *(nếu có)*					Dự án Nhóm, A, B, C	Quyết định đầu tư/Quyết định đầu tư điều chỉnh *(nếu có)*					Lũy kế vốn đã giải ngân từ đầu tư án đến hết kế hoạch năm 2025			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 -2030 nguồn vốn ngân sách địa phương sau rà soát						Ghi chú
				Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác					Đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh	Nguồn bội chi ngân sách địa phương	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*
61	Trường tiểu học B Mỹ Hội Đông (Mỹ Đức)	Chợ Mới	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2022-2026	2639/QĐ-UBND ngày 10/11/2021	31.761	23.947	7.814	C	2022-2026	3305/QĐ-UBND 31/12/2021; 2094/QĐ-UBND 22/12/2023; 811/QĐ-UBND 21/5/2025; 2209/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	27.270	25.900	1.370	17.922	16.184	1.738	3.000			3.000			
62	Trường MG Long Giang điểm chính (Long Thạnh 2)	Chợ Mới	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2021-2026	1528/QĐ-UBND ngày 07/7/2021	14.995	12.095	2.900	C	2021-2026	478/QĐ-UBND 15/11/2021	19.399	19.399		1.480	712	768	17.000			17.000			
63	Trường TH Nguyễn Trung Trực	xã Mỹ Hoà Hưng	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2024-2026	3941/QĐ-UBND 29/11/2023	10.008	10.008		C	2025-2026	2740/QĐ-UBND 25/3/2025	7.900	7.900		463	463	-	6.537			6.537			
64	Trường tiểu học Nguyễn Bỉnh Khiêm	Phường Long Xuyên	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2024-2026	3942/QĐ-UBND 29/11/2023	7.645	7.645		C	2025-2026	2778/QĐ-UBND ngày 26/3/2025	5.288	5.288		1.340	1.340	-	3.160			3.160			
65	Nâng cấp, cải tạo Trường TH Trịnh Hoài Đức	Phường Long Xuyên	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2023-2026	5286/QĐ-UBND 25/11/2022; 9675/QĐ-UBND 8/11/2024	3.594	3.594		C	2023-2026	Số 11631/QĐ-UBND ngày 27/12/2024; số 2753/QĐ-UBND, 12/6/2026	3.424	3.424		1.661	1.661	-	1.589			1.589			
66	Trường TH B Bình Hòa điểm chính (ấp Bình Phú 1)	xã Bình Hòa	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2023-2026	357A/QĐ-UBND ngày 09/10/2023	3.173	3.173		C	2023-2026	429/QĐ-UBND ngày 024/11/2023	3.006	3.006		1.930	1.930		653			653			
67	Trường Tiểu học Vĩnh Phong 3, HM: XDM điểm Đập Đá (06 phòng học, nhà vệ sinh, 01 phòng nghỉ giáo viên, sân nền, thóat nước) điểm Tập trung (01 phòng nghỉ giáo viên) + thiết bị	Xã Vĩnh Phong	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2025-2027	1417QĐ-UBND, 17/4/2025	7.000	7.000		C	2025-2027	1645/QĐ-UBND ngày 29/4/2025	7.000	7.000		4.000	4.000		3.000			3.000			
68	Trường TH&THCS Vĩnh Bình Bắc; HM: XDM các phòng, phòng chức năng, phòng hành chính quản trị và các hạng mục phụ trợ + thiết bị	Xã Vĩnh Bình	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2025-2027	1418/QĐ-UBND, 17/4/2025	9.000	9.000		C	2025-2027	1646/QĐ-UBND; 29/4/25	9.000	9.000		3.471	3.471		5.520			5.520			
69	Trường TH&THCS Vĩnh Bình Nam 1; HM: Xây dựng mới 04 phòng bộ môn và các hạng mục phụ trợ, cải tạo sửa chữa + thiết bị	Xã Vĩnh Bình	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2025-2027	1419/QĐ-UBND; 17/4/25	7.000	7.000		C	2025-2027	1647/QĐ-UBND; 29/4/25	7.000	7.000		4.100	4.100		2.900			2.900			
70	Trường Mẫu giáo Vĩnh Phong, HM: Xây dựng mới 02 phòng học; cải tạo sửa chữa 02 phòng, nhà vệ sinh (điểm Đập Đá); cải tạo sửa chữa 05 phòng chức năng (điểm tập trung) + thiết bị	Xã Vĩnh Phong	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2025-2027	1420/QĐ-UBND; 17/4/25	5.000	5.000		C	2025-2027	1642/QĐ-UBND, 29/4/25	5.000	5.000		1.948	1.948		3.052			3.052			
71	Trường Mẫu giáo Vĩnh Bình Nam, HM: Xây dựng mới 02 phòng học; cải tạo sửa chữa 02 phòng, hàng rào, , phòng y tế, nhà kho, nhà bếp, mái che + cải tạo sửa chữa + thiết bị	Xã Vĩnh Bình	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2025-2027	số 1421/QĐ-UBND, 17/4/2025	4.200	4.200		C	2025-2027	1643/QĐ-UBND; 29/4/25	4.200	4.200		2.063	2.063		2.137			2.137			
72	Trường Mẫu giáo Phong Đông, HM: Xây dựng mới khối phòng hành chính quản trị, phòng giáo dục nghệ thuật và các hạng mục phụ trợ, cải tạo sửa	Xã Vĩnh Phong	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2025-2027	số 1422/QĐ-UBND, 17/4/2025	5.700	5.700		C	2025-2027	1644/QĐ-UBND; 29/4/25	5.700	5.700		1.931	1.931		3.769			3.769			
73	Trường Tiểu học Vĩnh Thuận 1; HM: Xây dựng mới 10 phòng học; Sân nền, hệ thống thoát nước; thiết bị	xã Vĩnh Thuận	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2024-2026	số 22/NQ-HĐND ngày 25/11/2024; số 08/NQ-HĐND ngày 21/8/2024 của HĐND huyện Vĩnh Thuận	12.000	12.000		C	2024-2026	8947/QĐ-UBND ngày 13/12/2024; số 534/QĐ-SXD ngày 23/6/2026	12.000	12.000		8.477	8.477		3.000			3.000			
74	Trường THCS Minh Lương	xã Châu Thành	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2025-2026	1417/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	14.800	14.800	-	C	2025-2026	1523/QĐ-UBND, 18/4/2025	14.800	14.800	-	3.581	3.581		11.219			11.219			
75	Trường THCS Hòa Điền - Điểm chính	xã Hoà Điền	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2021-2026	30/NQ-HĐND, ngày 14/11/2024 của HĐND huyện Kiên Lương	6.050	6.050	-	C	2024-2026	5501/QĐ-UBND 29/11/24 của UBND huyện Kiên Lương	5.904	5.904	-	2.206	2.206		3.698			3.698			
76	Dự án Trường THCS thị trấn Thứ 11	xã An Minh	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2024-2026	Số 100/NQ-HĐND, ngày 24/11/2023 của HĐND huyện An Minh	38.000	38.000	-	C	2024-2026	7787/QĐ-UBND ngày 12/8/2024 của UBND huyện An Minh	38.000	38.000	-	22.819	22.819		14.000			14.000			
77	Trường Mầm Non Đông Hưng B	xã An Minh	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2025-2027	9236/QĐ-UBND, ngày 17/12/2023 của HĐND huyện An Minh	7.000	7.000	-	C	2025-2028	số 1338/QĐ-UBND, 19/02/2025 của UBND huyện An Minh;số 2819/QĐ-UBND, 05/6/2025 của UBND huyện An Minh	7.000	7.000	-	4.350	4.350		2.650			2.650			
78	Trường Mầm Non Vân Khánh Đông	xã Đông Hưng	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2025-2027	số 9264/QĐ-UBND, 20/12/2024 của UBND huyện An Minh;	5.500	5.500	-	C	2025-2027	số 1321/QĐ-UBND, 17/02/2025 của UBND huyện An Minh;	5.500	5.500	-	3.278	3.278		2.222			2.222			
79	Trường mầm non Đông Hưng	Xã An Minh	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2025-2027	9156/QĐ-UBND,10/12/2024	7.000	7.000	-	C	2025-2027	1339/QĐ-UBND ngày 19/2/2025 của UBND tỉnh	7.000	7.000	-	3.700	3.700		3.300			3.300			
80	Dự án Kè, Công viên trường THCS và THPT Nguyễn Văn Xiện, huyện An Minh	Xã Tân Thạnh	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2025-2027	2193/QĐ-UBND ngày 18/4/2025	20.000	20.000	-	C	2025-2027	2193/QĐ-UBND ngày 18/4/2025; 3968/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND huyện An Minh	20.000	20.000	-	-			19.500			19.500			
81	Nâng cấp, cải tạo Trường Trung cấp nghề Dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang	Xã Long Thạnh	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2024-2026	544/NQ-HĐND ngày 14/01/2021 của HĐND tỉnh KG	55.000	55.000		B	2024-2026	Số 128/QĐ-UBND ngày 18/01/2024; số 2310/QĐ-UBND, 21/5/2026 của UBND tỉnh	55.000	55.000		45.000	45.000		10.000			10.000			
82	Trường tiểu học thị trấn Kiên Lương 3 (GĐ2)	xã Kiên Lương	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2023-2026	30/NQ-HĐND ngày 14/11/2024 của HĐND huyện Kiên Lương	14.885	14.885		C	2023-2026	1472/QĐ-UBND, 27/3/2024; số 718/QĐ-SXD, 28/7/2026	14.885	14.885		12.881	12.881		2.000			2.000			
83	Trường TH Linh Huỳnh, hạng mục: 8 phòng học và các hạng mục phụ khác	xã Hòn Đất	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2022-2026	Số 36/NQ-HĐND ngày 21/12/2020; số 40/NQ-HĐND ngày 15/12/2023; số 18/NQ-HĐND ngày 08/7/2024	7.284	7.284		C	2024-2026	Số 2341QĐ-UBND ngày 14/5/2024; Số 3912/QĐ-UBND ngày 20/8/2024	7.278	7.278		-	cam		700			700			
84	Trường TH Linh Huỳnh, hạng mục: cổng hàng rào, sân nền, rãnh thoát nước, san lấp mặt bằng	xã Hòn Đất	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2022-2026	số 06/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của huyện Hòn Đất	4.200	4.200		C	2024-2026	3895/QĐ-UBND ngày 19/8/2024 của UBND huyện Hòn Đất	3.303	3.303		2.945	2.945		350			350			
85	Trường Tiểu học thị trấn Hòn Đất 1	xã Hòn Đất	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2024-2026	số 06/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của huyện Hòn Đất	14.328	14.328		C	2024-2026	số 3888/QĐ-UBND, 19/8/2024	14.328	14.328		11.387	11.387		2.900			2.900			
86	Trường TH Hòa Tiến	xax Hòn Đất	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2024-2026	số 18/NQ-HĐND ngày 08/7/2024 của HĐND huyện Hòn Đất	7.337	7.337		C	2024-2026	2342/QĐ-UBND,14/5/2024 3911/QĐ-UBND,20/8/2024 của UBND huyện Hòn Đất	7.287	7.287		6.420	6.420		350			350			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Cơ quan đề xuất/Cơ quan đơn vị quản lý vốn	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư điều chỉnh *(nếu có)*					Dự án Nhóm, A, B, C	Quyết định đầu tư/Quyết định đầu tư điều chỉnh *(nếu có)*					Lũy kế vốn đã giải ngân từ đầu tư án đến hết kế hoạch năm 2025			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 -2030 nguồn vốn ngân sách địa phương sau rà soát						Ghi chú
				Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác					Đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh	Nguồn bội chi ngân sách địa phương	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*
87	Trường THCS Bình Giang	xã Bình Giang	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2023-2026	36/NQ-HĐND ngày 21/12/2020, 18/NQ-HĐND ngày 24/7/2023 của HĐND huyện Hòn Đất	4.936	4.936		C	2023-2026	4010/QĐ-UBND ngày 15/8/2023 của UBND huyện Hòn Đất	4.928	4.928		4.102	4.102		240			240			
88	Dự án Đầu tư Xây dựng Cải tạo, xây mới, mua sắm thiết bị dạy nghề Trường Trung cấp kỹ thuật nghiệp vụ tỉnh Kiên Giang	phường Rạch Giá	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2022-2026	số 1062/QĐ-UBND ngày 23/4/2021, số 3027/QĐ-UBND ngày 29/11/2023, số 1447/QĐ-UBND ngày 23/5/2025 của UBND tỉnh;	20.000	20.000		C	2022-2026	số 684/QĐ-UBND ngày 10/3/2022; số 721/QĐ-UBND ngày 15/3/2023; số 161/QĐ-UBND ngày 22/01/2024, số 1735/QĐ-UBND ngày 16/06/2025, số 2701/QĐ-UBND ngày 09/6/2026 của UBND tỉnh	20.000	20.000		19.166	19.166		779			779			
89	Trường TH và THCS Tân Hiệp B , hạng mục: Xây dựng mới nhà Đa năng + san lấp mặt bằng	xã Tân Hiệp	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2024-2026	Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 07/3/2025 của HĐND huyện Tân Hiệp	3.600	3.600		C	2024-2026	Số 5430/QĐ-UBND ngày 16/10/2024 của UBND huyện Tân Hiệp	3.600	3.600	-	3.095	3.095		204			204			
90	Trường TH và THCS Thạnh Đông A , hạng mục: Xây dựng mới nhà Đa năng + san lấp mặt bằng	xã Thạnh Đông	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2024-2026	Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 07/3/2025 của HĐND huyện Tân Hiệp	3.600	3.600		C	2024-2026	Số 5432/QĐ-UBND ngày 16/10/2024 của UBND huyện Tân Hiệp	3.600	3.600	-	2.363	2.363		1.136			1.136			
91	Trường THCS Thạnh Đông , hạng mục: Xây dựng mới nhà Đa năng + san lấp	xã Tân Hiệp	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2024-2026	Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 07/3/2025 của HĐND huyện Tân Hiệp	3.600	3.600		C	2024-2026	Số 5433/QĐ-UBND ngày 16/10/2024 của UBND huyện Tân Hiệp	3.600	3.600	-	1.535	1.535		1.784			1.784			
92	Trường tiểu học Bình Minh, hạng mục: xây dựng mới nhà đa năng (điểm chính) + xây dựng mới 06 phòng học (điểm ngã 6); san lấp, sân nền, hệ thống thoát nước, thiết bị	xã Vĩnh Bình	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2024-2026	Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 21/8/2024 của HĐND huyện Vĩnh Thuận	11.000	11.000		C	2024-2026	số 5113/QĐ-UBND ngày 16/10/2024 của UBND huyện Vĩnh Thuận	11.000	11.000	-	7.219	7.219		3.780			3.780			
93	Trường tiểu học Thuận Yên	Phường Tô Châu	UBND phường Tô Châu	2023-2026	983/QĐ-UBND 20/7/2027; 1888/QĐ-UBND 09/10/2023 của UBND TP Hà Tiên	23.000	23.000		C	2023-2026	2611/QĐ-UBND 12/12/2023; 1106/QĐ-UBND 18/11/2025 của UBND P Hà Tiên	22.999	22.999		16.283	16.283		6.228			6.228			
V	**Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh**					**98.893**	**98.893**	-				**98.461**	**98.461**	-	**30.000**	**30.000**	-	**68.000**	**68.000**	-	-	-	-	
1	dự án Xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa một số hạng mục công trình thuộc Đại đội kho vũ khí - đạn/Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Kiên Giang	Xã Giồng Riềng	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh An Giang	2026-2028	số 77/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh	98.893	98.893		B	2025-2028	Số 119/QĐ-UBND ngày 25/4/2025 của UBND tỉnh	98.461	98.461		30.000	30.000		68.000	68.000					
VI	**Công an tỉnh**					**204.689**	**204.689**	-				**204.689**	**204.689**	-	**102.044**	**102.044**	-	**87.600**	**87.600**	-	-	-	-	
1	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khuôn viên trụ sở làm việc Công an tỉnh Kiên Giang	Phường Rạch Giá	Công an tỉnh An Giang	2025-2026	Số 202/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh	55.000	55.000		B	2025-2026	Số 202/QĐ-UBND ngày 30/6/2025; số 86/QĐ-UBND ngày 21/10/20205; số 34/QĐ-UBND ngày 05/02/2026 của UBND tỉnh	55.000	55.000		37.500	37.500		8.000	8.000					
2	Trụ sở làm việc Đội chữa cháy và cứu hộ cứu nạn khu vực Phường Vĩnh Quang thuộc Công an tỉnh Kiên Giang.	Phường Rạch Giá	Công an tỉnh An Giang	2024-2026	số 1981/QĐ-UBND ngày 20/8/2020; số 913/QĐ-UBND ngày 07/4/2021; số 128/QĐ-UBND ngày 16/7/2024; số 130/QĐ-UBND ngày 05/5/2025 của UBND tỉnh	52.000	52.000		B	2024-2026	số 49/QĐ-UBND ngày 05/4/2024; số 165/QĐ-UBND ngày 04/9/2024; số 87/QĐ-UBND ngày 21/10/2025 của UBND tỉnh	52.000	52.000		18.000	18.000		28.500	28.500					
3	Dự án đầu tư xâu dựng trụ sở Công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh An Giang	Tỉnh An Giang	Công an tỉnh An Giang	2022-2026	Số 15/NQ-HĐND, 15/8/2022 của HĐND tỉnh	97.689	97.689		B	2022-2026	Số 1060/QĐ-UBND, 04/7/2023; Số 434/QĐ-UBND, 28/5/2024 của UBND tỉnh	97.689	97.689		46.544	46.544		51.100	51.100					Đang điều chỉnh dự án
VII	**Ban Chỉ huy Biên Phòng tỉnh**					**148.000**	**148.000**	-				**148.000**	**148.000**	-	**80.654**	**80.654**	-	**64.590**	**64.590**	-	-	-	-	
1	Trạm Kiểm soát Biên phòng Đối Mồi	Xã Tiên Hải	Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh An Giang	2025-2026	số 2587/QĐ-UBND, 11/11/2020; số 389/QĐ-UBND ngày 15/02/2023; số 1955/QĐ-UBND ngày 09/8/2025, QĐ số 194/QĐ-UBND ngày 29/6/2025 của UBND tỉnh;	18.000	18.000		C	2025-2026	Số 2656/QĐ-UBND ngày 26/10/2023 của UBND tỉnh	18.000	18.000		3.904	3.904		14.090	14.090					
2	Dự án đồn Biên phòng Xẻo Nhàu	Xã Tân Thạnh	Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh An Giang	2023-2027	số 35/NQ-HĐND ngày 14/11/2021 của HĐND tỉnh;	70.000	70.000		B	2023-2027	Số 1857/QĐ-UBND 26/7/2023; số 169/QĐ-UBND ngày 01/7/2026 của UBND tỉnh	70.000	70.000		20.370	20.370		49.000	49.000					
3	Đồn Biên phòng cửa khẩu cảng Hòn Chông	Xã Kiên Lương	Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh An Giang	2020-2026	số 150/HĐND-VP, 20/6/2016; số 270/NQ-HĐND, 06/12/2019; số 128/NQ-HĐND, 23/6/2023;	60.000	60.000		B	2020-2026	Số 2529/QĐ-UBND ngày 29/10/2020; 2035/QĐ-UBND ngày 16/8/2023 của UBND tỉnh	60.000	60.000		56.380	56.380		1.500	1.500					Đang điều chỉnh dự án
VIII	**LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**					**282.901**	**255.091**	-				**282.901**	**255.091**	**27.810**	**97.545**	**210.644**	-	**114.221**	**114.221**	-	-	-	-	
1	Hội trường lớn huyện U Minh Thượng	xã U Minh Thượng	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2024-2026	6189 (30/12/2024)	14.263	14.263	-	C	2024-2026	6189 (30/12/2024)	14.263	14.263	-	7.616	7.616		6.647	6.647					
2	Xây dựng mới nhà làm việc các ban của Tỉnh ủy và Đảng ủy khối các cơ quan - Doanh nghiệp tỉnh	Phường Rạch Giá	Văn phòng Tỉnh ủy An Giang	2022-2026	số 3075/QĐ-UBND, 07/12/2022 của UBND tỉnh;	106.019	106.019		B	2022-2026	số 3075/QĐ-UBND, 07/12/2022; số 3326/QĐ-UBND, 15/7/2026 của UBND tỉnh;	106.019	106.019		87.729	87.729		13.000	13.000					
3	Dự án Khu di tích căn cứ Tỉnh ủy thời kỳ chống Mỹ cứu nước (1954-1975) tại huyện U Minh Thượng	xã U Minh Thượng	Văn phòng Tỉnh ủy An Giang	2020-2026	280/NQ-HĐND, 02/01/2020;	151.293	123.483		B	2020-2026	số 723/QĐ-UBND, 20/3/2020; 1721/QĐ-UBND, 12/7/2021 của UBND tỉnh;	151.293	123.483	27.810		113.099		85.448	85.448					Thông báo số 550-TB/VPTU ngày 22/6/2026 của Văn phòng Tỉnh uỷ
4	Dự án Nhà làm việc các phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	Phường Rạch Giá	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2025-2026	số 1547/QĐ-UBND ngày 02/6/2025 của UBND tỉnh	11.326	11.326		C	2025-2026	Quyết định số 1793/QĐ-UBND ngày 18/6/2025; số 2569/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 của UBND tỉnh	11.326	11.326		2.200	2.200		9.126	9.126					
IX	**LĨNH VỰC Y TẾ, DÂN SỐ, GIA ĐÌNH**					**2.689.264**	**2.407.411**	**281.853**				**2.687.095**	**2.405.242**	**281.853**	**1.820.584**	**1.567.590**	**148.970**	**673.179**	-	-	**673.179**	-	-	
1	Bệnh viện Mắt -Tai Mũi Họng - Răng Hàm Mặt tỉnh An Giang	Long Xuyên	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2023-2026	11/NQ-HĐND 10/7/2020; 16/NQ-HĐND 19/4/2024	367.363	367.363		B	2023-2026	3212/QĐ-UBND 30/12/2022; 991/QĐ-UBND 14/6/2024	367.363	367.363		-			210.510			210.510	-		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Cơ quan đề xuất/Cơ quan đơn vị quản lý vốn	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư điều chỉnh *(nếu có)*					Dự án Nhóm, A, B, C	Quyết định đầu tư/Quyết định đầu tư điều chỉnh *(nếu có)*					Lũy kế vốn đã giải ngân từ đầu tư án đến hết kế hoạch năm 2025			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 -2030 nguồn vốn ngân sách địa phương sau rà soát						Ghi chú
				Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác					Đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh	Nguồn bội chi ngân sách địa phương	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*
2	Nâng cấp, cải tạo Trung tâm y tế huyện Châu Phú	Châu Phú	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2022-2026	2398/QĐ-UBND ngày 30/9/2022	6.860	6.860		C	2022-2026	367/QĐ-SXD ngày 30/8/2024	6.205	6.205		615	615		5.590			5.590			
3	Mở rộng khu điều trị nội trú (nội trú 2) Bệnh viện ĐKTTAG	Long Xuyên	Bệnh viện đa khoa trung tâm An Giang	2024-2027	42/NQ-HĐND 08/12/2020; 02/NQ-HĐND 30/3/2023	196.029	63.146	132.883	B	2024-2027	673/QĐ-UBND 24/4/2024; 1355/QĐ-UBND 30/82024	196.029	63.146	132.883	5.000	5.000		58.000			58.000			
4	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang, quy mô 400 giường.	Phường Rạch Giá	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2019-2026	Công văn số 152/HĐND-VP ngày 09/7/2018, Nghị quyết số 500/NQ-HĐND ngày 11/11/2020, Nghị quyết số 162/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	1.347.000	1.347.000		A	2019-2026	2433/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 1279/QĐ-UBND ngày 17/5/2023; 2151/QĐ-UBND ngày 25/7/2024; 506/QĐ-UBND ngày 26/02/2025; 1301/QĐ-UBND ngày 07/5/2025; số 1427/QĐ-UBND, 21/4/2026 của UBND tỉnh;	1.347.000	1.347.000		1.034.195	1.034.195		312.000			312.000	-		
5	Dự án Trung tâm y tế huyện Châu Thành	xã Châu Thành	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2024-2026	số 5232/QĐ-UBND ngày 24/10/2024 của UBND huyện Châu Thành	14.800	14.800	0	C	2025-2026	Quyết định số 9749/QĐ-UBND ngày 25/11/2024 của UBND huyện Châu Thành	14.800	14.800	0	492	492	0	14.308			14.308			
6	Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang	Xã Vĩnh Phong	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2023-2026	96/NQ-HĐND ngày 06/9/202; 09/NQ-HĐND ngày 29/4/2024 của HĐND tỉnh; Quyết định số 1939/QĐ-UBND ngày 25/6/2025 của UBND tỉnh	118.910	19.940	98.970	B	2022-2026	số 3353/QĐ-UBND ngày 30/12/2022; số 2308/QĐ-UBND ngày 19/8/2024; số 2008/QĐ-UBND ngày 17/11/2025 của UBND tỉnh; 990/QĐ-UBND 25/3/2026	118.910	19.940	98.970	102.570	3.600	98.970	16.340			16.340			
7	Trung tâm Y tế huyện Giang Thành	xã Giang Thành	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2017-2026	236/TB-HĐND ngày 12/10/2015; 502/NQ-HĐND ngày 11/11/2020; 30/NQ-HĐND ngày 14/11/2021; 37/NQ-HĐND ngày 28/8/2024 của HĐND tỉnh	235.606	235.606		B	2017-2026	số 2280/QĐ-UBND, 30/10/2017; số 2040/QĐ-UBND, 18/8/2022; số 1325/QĐ-UBND, 24/5/2023; số 2805/QĐ-UBND, 17/10/2024; số 1303/QĐ-UBND, 07/5/2025; số 1533/QĐ-UBND, 29/4/2026 của UBND tỉnh;	235.597	235.597	-	192.140	192.140		43.397			43.397			
8	Trung tâm Y tế huyện U Minh Thượng	xã Vĩnh Hòa	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2017-2026	234/TB-HĐND ngày 03/10/2017; 501/NQ-HĐND ngày 11/11/2020; 31/NQ-HĐND ngày 14/11/2021; 46/NQ-HĐND ngày 28/8/2024 của HĐND tỉnh	251.700	251.700		B	2017-2026	số 2279/QĐ-UBND, 30/10/2017; số 1126/QĐ-UBND, 11/5/2020; số 1244/QĐ-UBND, 20/5/2022; số 1979/QĐ-UBND, 10/8/2022; số 162/QĐ-UBND, 22/01/2024; số 2818/QĐ-UBND, 18/10/2024; 1553/QĐ-UBND, 05/5/2026 của UBND tỉnh;	251.700	251.700	-	242.786	242.786		8.874			8.874			
9	Bệnh viện quân dân y tỉnh An Giang	Phường Long Xuyên	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh An Giang	2021-2026	25/NQ-HĐND 22/7/2021	150.996	100.996	50.000	B	2021-2026	2423/QĐ-UBND 30/9/2022; số 4052/QĐ-UBND ngày 27/8/2026 của UBND tỉnh	149.491	99.491	50.000	242.786	88.762	50.000	4.160			4160			
X	**KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ**					**432.604**	**316.324**	**116.280**				**432.604**	**316.324**	**116.280**	**211.614**	**177.764**	**33.850**	**50.000**	**50.000**	-	-	-	-	
1	Hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Xuân Tô (giai đoạn 1) (công suất 750m3/ngày.đêm)	Tịnh Biên	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2024-2026	1680/QĐ-UBND ngày 19/10/2023 và số 2128/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh An Giang	71.811	71.811		C	2024-2026	323/QĐ-UBND, 12/3/2025 của UBND tỉnh	71.811	71.811		10.500	10.500		33.000	33.000					
2	Trạm kiểm soát liên hợp cửa khẩu Quốc tế Vĩnh Xương	Xã Tân Châu	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2021-2026	1342/QĐ-UBND 21/6/2021; 757/QĐ-UBND 18/4/2022; 403/QĐ-UBND 19/3/2024	243.411	127.131	116.280	B	2021-2026	1068/QĐ-UBND, 30/3/2026; 1342/QĐ-UBND, 21/6/2021; 757/QĐ-UBND, 18/4/2022; 403/QĐ-UBND, 19/3/2024; số 1068/QĐ-UBND, ngày 30/3/2026	243.411	127.131	116.280	97.367	63.517	33.850	15.277	15.277					
3	Dự án hạ tầng tái định cư Vĩnh Xương mở rộng	Xã Vĩnh Xương	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh An Giang	2020-2026	Quyết định số 404/QĐ-UBND ngày 28/02/2020, Quyết định số 1080/QĐ-UBND ngày 24/5/2021	86.412	86.412		B	2020-2026	số 2243/QĐ-UBND, 30/9/2021; số 1251/QĐ-UBND, 01/8/2023; số 711/QĐ-UBND, 02/5/2024; số 1271/QĐ-UBND, 07/4/2026	86.412	86.412		77.843	77.843		1.000	1.000					
4	Dự án hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu thương mại – Dịch vụ cửa khẩu Khánh Bình (giai đoạn 1, công suất 700m3/ngày đêm)	Xã Khánh Bình	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh An Giang	2021-2026	số 2126/QĐ-UBND ngày 15/9/2021;	30.970	30.970		C	2021-2026	1070/QĐ-UBND ngày 30/3/2026; 763/QĐ-UBND ngày 10/5/2024, số 727/QĐ-UBND ngày 27/8/2025; số 1070/QĐ-UBND ngày 30/3/2026	30.970	30.970		25.904	25.904		723	723					
XI	**LĨNH VỰC VĂN HOÁ; THỂ DỤC THỂ THAO**					**934.847**	**854.847**	**80.000**				**934.847**	**854.847**	**80.000**	**423.367**	**343.367**	**80.000**	**505.190**	-	**420.490**	**84.700**	-	-	
1	Xây dựng hệ thống mái che bảo tồn các hố khảo cổ tại khu di tích Óc Eo – Ba Thê	xã Óc Eo	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2025-2027	Số 442/QĐ-UBND ngày 05/8/2025	44.020	44.020		C	2025-2027	1644/QĐ-UBND ngày 23/10/2025	44.020	44.020		20.000	20.000		24.000		24.000				
2	Sân Vận động tỉnh An Giang	Long Xuyên	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2023-2027	- 25/NQ-HĐND 22/7/2021 - 907/QĐ-UBND ngày 02/06/2025	546.534	546.534		B	2023-2027	số 2249/QĐ-UBND ngày 06/09/2022; số 1305/QĐ-UBND ngày 01/10/2025; 1329/QĐ-UBND ngày 13/04/2026	546.534	546.534		157.661	157.661		388.873		388.873				
3	Dự án: Tạo quỹ đất xây dựng trung tâm đào tạo huấn luyện và thi đấu thể thao tỉnh An Giang	Phường Long Xuyên	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2022-2026	25/NQ-HĐND 22/7/2021	138.185	138.185		B	2022-2026	số 33/QĐ-SKHĐT ngày 18/03/2022; số 64/QĐ-SKHĐT ngày 25/05/2022; số 08/QĐ-SKHĐT ngày 15/01/2024; số 909/QĐ-UBND ngày 02/06/2025; số 2702/QĐ-UBND ngày 09/6/2026	138.185	138.185		124.397	124.397		7.617		7.617				
4	Trung tâm triển lãm văn hóa nghệ thuật và bảo tồn di sản Văn hóa tỉnh	Phường Rạch Giá	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2017-2026	Công văn số 66/HĐND-VP, 31/3/2017, số 513/NQ-HĐND, 08/12/2020, số 45/NQ-HĐND, 24/6/2025, số 1970/QĐ-UBND, 27/6/2025 của UBND tỉnh	206.108	126.108	80.000	B	2017-2026	số 2283/QĐ-UBND, ngày 30/10/2017; 1051/QĐ-UBND, ngày 28/4/2020; số 944/QĐ-UBND ngày 09/4/2021 của UBND tỉnh; 1077/QĐ-UBND 30/3/2026	206.108	126.108	80.000	121.309	41.309	80.000	84.700			84.700			
B	**DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2026-2030**					**22.728.628**	**14.600.386**	**8.128.242**				**22.723.416**	**14.604.435**	**8.118.981**	**15.940**	**15.940**	-	**11.649.047**	**2.619.628**	**4.085.278**	**4.944.141**	-	-	
I	**NGÀNH/LĨNH VỰC GIAO THÔNG**					**11.499.350**	**6.404.478**	**5.094.872**				**11.499.293**	**6.412.917**	**5.086.376**	-	-	-	**3.487.507**	**199.750**	**2.673.863**	**613.894**	-	-	
1	Dự án Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.963 đoạn QL80 – Vị Thanh qua huyện Tân Hiệp và huyện Giồng Riềng nối với huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ (Dự án đã được Ban Chấp hành tỉnh ủy thông qua ngày 18/8/2026 để UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án theo quy định)	Xã Giồng Riềng	Sở Xây dựng tỉnh An Giang	2026-2031	Tờ trình số 705/TTr-UBND ngày 12/8/2026 của UBND tỉnh	5.290.450	2.585.450	2.705.000	A	2026-2031		5.290.450	2.585.450	2.705.000				2.585.450		2.585.450				
2	Dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ ven biển kết nối tỉnh Kiên Giang với tỉnh Cà Mau	Tỉnh An Giang	Sở Xây dựng tỉnh An Giang	2026-2031	số 2062/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 của UBND tỉnh	2.995.270	613.894	2.381.376	B	2026-2031		2.995.270	613.894	2.381.376				613.894			613.894			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Cơ quan đề xuất/Cơ quan đơn vị quản lý vốn	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư điều chỉnh *(nếu có)*					Dự án Nhóm, A, B, C	Quyết định đầu tư/Quyết định đầu tư điều chỉnh *(nếu có)*					Lũy kế vốn đã giải ngân từ đầu tư án đến hết kế hoạch năm 2025			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 -2030 nguồn vốn ngân sách địa phương sau rà soát						Ghi chú
				Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác					Đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh	Nguồn bội chi ngân sách địa phương	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*
3	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 954 (phân đoạn tuyến từ ranh thị trấn Phú Mỹ - xã Phú Thọ đến bến phà Năng Gù)	Xã Phú Tân – xã Bình Thạnh Đông	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2025-2027	Số 38/QĐ-UBND ngày 03/01/2025; số 1153/QĐ-UBND ngày 27/3/2025 của UBND huyện Phú Tân	104.160	95.664	8.496	B	2025-2027	số 2064/QĐ-UBND ngày 27/5/2025 của UBND huyện Phú Tân	104.160	104.160		-			104.000	104.000						
4	Dự án Đường Phạm Cự Lượng (đoạn từ bến xe Long Xuyên đến tuyến tránh Long Xuyên)	phường Long Xuyên	UBND phường Long Xuyên	2026-2028	Số 3601/QĐ-UBND, 28/7/2026 của UBND tỉnh	88.470	88.470		C	2026-2028		88.413	88.413		-			88.413		88.413					
5	Dự án tuyến đường Khu căn cứ Tỉnh uỷ xã Vĩnh Tuy	xã Vĩnh Tuy	UBND Xã Vĩnh Tuy	2026-2028	Số 928/QĐ-UBND ngày 6/4/2026 của UBND xã Vĩnh Tuy	71.000	71.000		C	2026-2028		71.000	71.000		-			71.000	71.000						
6	Đầu tư xây dựng cảng tổng hợp phường Hà Tiên - giai đoạn 1 (Chỉ bố trí chuẩn bị đầu tư)	phường Hà Tiên	UBND Phường Hà Tiên	2026-2030	1507/QĐ-UBND 27/6/2025 của UBND TP Hà Tiên	2.950.000	2.950.000		B	2026-2030		2.950.000	2.950.000		-			24.750	24.750						
II	**Ngành/Lĩnh vực Nông nghiệp - Môi trường**					**3.919.981**	**2.909.936**	**1.010.045**				**3.919.981**	**2.909.936**	**1.010.045**	**3.743**	**3.743**	-	**2.892.489**	**687.790**	**1.371.380**	**833.319**	-	-	
1	Dự án nước sạch nông thôn gắn với chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và chiến lược quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Tỉnh An Giang	Trung tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh An Giang	2025-2029	735/QĐ-SNNPTNT 30/10/2023; 1360/QĐ-UBND 15/5/2025	902.987	902.987		B	2025-2029	1971/QĐ-UBND 27/6/2025	902.987	902.987		2.215	2.215		896.800		63.481	833.319				
2	Trung tâm điều hành hệ thống cấp nước nông thôn	Tỉnh An Giang	Trung tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh An Giang	2025-2027	1323/QĐ-UBND 12/5/2025	60.000	60.000		C	2025-2027	1973/QĐ-UBND 27/6/2025	60.000	60.000		287	287		54.000		54.000					
3	Dự án Chống ngập và chống hạn vùng đệm U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang	Xã U Minh Thượng	Chi cục thuỷ lợi tỉnh An Giang	2025-2026	Số 1392/QĐ-UBND ngày 16/5/2025 của UBND tỉnh	66.033	66.033		C	2025-2026		66.033	66.033		-			65.000		65.000					
4	Dự án phục vụ công tác bảo vệ, phát triển rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng của Ban Quản lý rừng An Giang - Khu vực I	Tỉnh An Giang	Ban Quản lý rừng An Giang - Khu vực I	2025-2028	Số 483/QĐ-UBND ngày 04/02/2026 của UBND tỉnh	37.279	37.279		C	2025-2028		37.279	37.279		-			37.270	37.270						
5	Dự án Quản lý tổng hợp vùng ven biển đồng bằng sông Cửu Long, giai đoạn II	Tỉnh An Giang	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang	2027-2030	Số 2673/QĐ-UBND ngày 08/6/2026 của UBND tỉnh	1.330.927	320.882	1.010.045	B	2027-2030	số 3105/QĐ-UBND, 05/7/2026 của UBND tỉnh	1.330.927	320.882	1.010.045				320.000	320.000						
6	Dự án Khu tái định cư đường Võ Trường Toản	Phường Rạch Giá	UBND phường Rạch Giá	2026-2029	16/NQ-HĐND 11/12/2023 của HĐND TP Rạch Giá; 41/QĐ-UBND 13/02/2026 của UBND P. Rạch Giá	320.000	320.000		B	2026-2029	41/QĐ-UBND 13/02/2026; 67/QĐ-UBND 05/3/2026 của UBND TP Rạch Giá	320.000	320.000		-			320.000		320.000					
7	Dự án Khu tái định cư Nam An Hòa (giai đoạn 3)	Phường Rạch Giá	UBND phường Rạch Giá	2026-2029	11/NQ-HĐND 26/02/2024; 164/QĐ-UBND 07/10/2025 của UBND P.Rạch Giá	315.000	315.000		B	2026-2029	115/QĐ-UBND 25/3/2026 của UBND P. Rạch Giá	315.000	315.000		-			315.000		315.000					
8	Kè chống sạt lở bảo vệ trung tâm đô thị phường Hà Tiên	Phường Hà Tiên	UBND phường Hà Tiên	2026-2029	số 1209/QĐ-UBND ngày 06/4/2026 của UBND phường Hà Tiên	300.000	300.000		B	2026-2029		300.000	300.000		640	640		299.360	299.360						
9	Dự án đầu tư bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và sửa chữa khu cứu hộ động vật hoang dã tại Vườn Quốc gia U Minh Thượng giai đoạn 2026 – 2030	Tỉnh An Giang	Vườn Quốc gia U Minh Thượng, tỉnh An Giang	2026-2028	Số 3472/QĐ-UBND ngày 21/7/2026 của UBND tỉnh	90.000	90.000		C	2026-2028		90.000	90.000		-			90.000		90.000					
10	dự án Hệ thống hỗ trữ nước khu vực nông thôn	Tỉnh An Giang	Trung tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh An Giang	2025-2029	1324/QĐ-UBND 12/5/2025	279.636	279.636		B	2025-2029		279.636	279.636		-			279.000		279.000					
11	Rà phá bom mìn, vật nổ phục vụ công tác phòng cháy chữa cháy rừng, phát triển rừng và dân sinh vùng đồi núi huyện Tri Tôn và thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang giai đoạn 2025 - 2026	Tỉnh An Giang	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang	2024-2026	số 257/QĐ-UBND ngày 27/02/2025 của UBND tỉnh	31.162	31.162		C	2024-2026		31.162	31.162		-			31.160	31.160						
12	Dự án "Mua sắm máy móc, trang thiết bị chuyên dùng phục vụ công tác đo đạc, lập phương án bồi thường; giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; phát triển quỹ đất; đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận; vận hành cơ sở dữ liệu đất đai"	Tỉnh An Giang	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang	2025-2026	số 2988/QĐ-UBND ngày 12/11/2024 của UBND tỉnh	21.775	21.775		C	2024-2026		21.775	21.775		-			21.000		21.000					
13	Xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:2000 và 1:5000 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Tỉnh An Giang	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang	2024-2027	số 192/NQ-HĐND ngày 29/4/2024 của HĐND tỉnh	144.283	144.283		B	2024-2027		144.283	144.283		601	601		143.000		143.000					
14	Dự án xử lý sạt lở đê biển, bờ biển từ vàm Kim Quy đến kênh Mương Đào thuộc xã Vân Khánh, tỉnh An Giang	xã Vân Khánh	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang	2026-2028	Số 3084/QĐ-UBND, 02/7/2026 của UBND tỉnh	20.899	20.899		C	2026-2028		20.899	20.899					20.899		20.899					
III	**Lĩnh vực Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**					**3.216.789**	**2.010.764**	**1.206.025**				**3.211.603**	**2.006.343**	**1.205.260**	**7.180**	**7.180**	-	**1.999.643**	-	-	**1.999.643**	-	-	
1	Dự án Mua sắm thiết bị tối thiểu lớp: 5, 8, 9, 11, 12; thiết bị giáo dục quốc phòng; thiết bị khoa học tự nhiên (Trung học cơ sở); phòng học bộ môn Lý, Hóa, Sinh, Công nghệ (Trung học phổ thông); thiết bị ứng dụng công nghệ thông tin; Chương trình Giáo dục phổ thông 2018	Tỉnh An Giang	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh An Giang	2025-2027	số 1048/QĐ-UBND ngày 15/9/2025 của UBND tỉnh	270.000	270.000		B	2025-2027	362/QĐ-UBND ngày 27/01/2026 của UBND tỉnh	270.000	270.000		-			270.000			270.000				
2	Dự án cải tạo, sửa chữa, xây mới và mua sắm trang thiết bị trường Trung học phổ thông Nguyễn Trung Trực, thành phố Rạch Giá	Phường Rạch Giá	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2025-2026	Số 2022/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND tỉnh Kiên Giang	63.080	63.080		C	2025-2026	Số 2247/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của UBND tỉnh AN Giang	63.080	63.080		980	980		62.100			62.100				
3	Trường THPT Hòa Lạc	Hoà Lạc	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2026-2028	129/QĐ-UBND, 06/02/2025	9.793	9.793		C	2026-2028	365/QĐ-UBND 27/01/2026 của UBND tỉnh	9.500	9.500		201	201		9.500			9.500				
4	Trường THPT Nguyễn Quang Diêu	Tân An	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2026-2028	131/QĐ-UBND 06/02/2025	9.866	9.866		C	2026-2028	1188/QĐ-UBND 23/9/2025	9.100	9.100		617	617		9.100			9.100				
5	Dự án Trường THCS và THPT Phú Tân	Phú Tân	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2026-2028	963/QĐ-UBND 11/6/2025	16.540	16.540		C	2026-2028	817/QĐ-UBND 09/3/2026	14.820	14.820		199	199		14.820			14.820				
6	Trang bị bổ sung thiết bị dạy học tối thiểu phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông 2018 cho các trường học trên địa bàn tỉnh An Giang	Tỉnh An Giang	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2026-2028	861/QĐ-UBND 28/5/2025	166.442	166.442		B	2025-2026	2810/QĐ-UBND 31/12/2025	165.745	165.745		177	177		165.745			165.745				
7	Trường PTNT TH&THCS Vĩnh Xương	xã Vĩnh Xương	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2026-2027	Số 2653/QĐ-UBND, 05/6/2026 của UBND tỉnh	288.051	34.051	254.000	B	2026-2027		288.051	34.051	254.000				34.051			34.051				
8	Trường PTNT TH&THCS An Phú	xã An Phú	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2026-2027	Số 2653/QĐ-UBND, 05/6/2026 của UBND tỉnh	217.325	20.418	196.907	B	2026-2027		217.325	20.418	196.907				20.418			20.418				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Cơ quan đề xuất/Cơ quan đơn vị quản lý vốn	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư điều chỉnh *(nếu có)*					Dự án Nhóm, A, B, C	Quyết định đầu tư/Quyết định đầu tư điều chỉnh *(nếu có)*					Lũy kế vốn đã giải ngân từ đầu tư án đến hết kế hoạch năm 2025			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 -2030 nguồn vốn ngân sách địa phương sau rà soát						Ghi chú
				Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác					Đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh	Nguồn bội chi ngân sách địa phương	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*
9	Trường PTNT TH&THCS Ba Chúc	xã Ba Chúc	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2026-2027	Số 2653/QĐ-UBND, 05/6/2026; Số 2759/QĐ-UBND, 12/6/2026 của UBND tỉnh	186.064	22.814	163.250	B	2026-2027	Số 2759/QĐ-UBND, 12/6/2026 của UBND tỉnh	186.064	22.814	163.250				22.814			22.814			
10	Trường PTNT TH&THCS Phú Hữu	xã Phú Hữu	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2026-2027	Số 2653/QĐ-UBND, 05/6/2026 của UBND tỉnh	225.367	12.264	213.103	B	2026-2027		225.367	12.264	213.103				12.264			12.264			
11	Trường PTNT TH&THCS Nhơn Hội	xã Nhơn Hội	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2026-2027	Số 2653/QĐ-UBND, 05/6/2026 của UBND tỉnh	214.267	21.267	193.000	B	2026-2027		214.267	21.267	193.000				21.267			21.267			
12	Trường PTNT TH&THCS Vĩnh Điều	xã Vĩnh Điều	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2026-2027	Số 2653/QĐ-UBND, 05/6/2026 của UBND tỉnh	190.000	5.000	185.000	B	2026-2027		190.000	5.000	185.000				5.000			5.000			
13	Trường tiểu học A Quốc Thái điểm phụ (Quốc Phú)	xã Nhơn Hội	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2025-2027	151/QĐ-UBND 12/02/2025	3.240	2.475	765	C	2025-2027		3.240	3.240		-			3.240			3.240			
14	Trường MG Bình Phú điểm chính (Bình An)	Châu Phú	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2023-2026	116/QĐ-UBND ngày 20/01/2022; 3059/QĐ-UBND ngày 30/6/2026	44.899	44.899		C	2023-2026		44.899	44.899		-			44.899			44.899			
15	Trường THCS An Châu	Châu Thành (AG)	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2027-2030	số 04/NQ-HĐND, 14/04/2022; Quyết định số 3526/QĐ-UBND, 23/7/2026 của UBND tỉnh	141.900	141.900		B	2023-2026		141.900	141.900		-			141.400			141.400			
16	Trường TH B Mỹ Phú điểm phụ (Mỹ An)	Châu Phú	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2025-2027	1721/QĐ-UBND 07/11/2024	3.038	3.038		C	2025-2027	1236/QĐ-UBND 28/6/2025; 767/QĐ-UBND 04/3/2026	3.038	3.038		-			3.030			3.030			
17	Trường Mầm non Thuận Yên	Phường Tô Châu	UBND phường Tô Châu	2025-2028	984/QĐ-UBND 20/7/2023 của UBND TP. Hà Tiên; 528/QĐ-UBND 21/8/2025 của UBND P. Tô Châu	32.000	32.000		C	2025-2028	2610/QĐ-UBND 12/12/2023; 1240/QĐ-UBND 21/11/2025 của UBND P. Tô Châu	32.000	32.000		850	850		31.150			31.150			
18	Trường tiểu học Vĩnh Trung điểm phụ (Vĩnh Đông)	xã An Cư	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2025-2027	147/QĐ-UBND 11/02/2025	4.306	4.306		C	2025-2027	số 533/QĐ-SXD ngày 23/6/2026 của Sở Xây dựng	4.306	4.306		-			4.306			4.306			
19	Trường THCS Bình Long	Châu Phú	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2025-2028	số 3060/QĐ-UBND, 30/6/2026	63.375	63.375		C	2025-2028		63.375	63.375		-	-		63.375			63.375			
20	Trường THCS Tân Phú	xã Vĩnh An	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2026-2028	3058/QĐ-UBND, 30/6/2026	44.662	44.662		C	2026-2028		44.662	44.662	-	-			44.662			44.662			
21	Trường tiểu học A Quốc Thái điểm chính (Đồng Ky)	Xã Nhơn Hội	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2027-2029	Số 3509/QĐ-UBND, 23/7/2026 của UBND tỉnh	29.925	29.925		C	2027-2029		29.925	29.925		-			29.925			29.925			
22	Dự án ĐTXD Ký túc xá sinh viên	xã Bình An	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2026-2028	Số 1292/QĐ-UBND ngày 07/5/2025 của UBND tỉnh Kiên Giang;	859.362	859.362		B	2026-2028		859.362	859.362		4.156	4.156		855.000			855.000			
23	Dự án Đầu tư các hạng mục còn lại của Trường chính trị Tôn Đức Thắng theo quy hoạch tổng thể mặt bằng 1/500	Phường Mỹ Thới	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2027-2030	số 3536/QĐ-UBND, 23/7/2026 của UBND tỉnh	133.287	133.287		B	2027-2030		131.577	131.577		-			131.577			131.577			
IV	**Lĩnh vực khoa học và công nghệ**					**953.667**	**953.667**	-				**953.667**	**953.667**	-	**350**	**350**	-	**953.231**	**937.231**	-	**16.000**	-	-	
1	Dự án: "Đầu tư Hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến tại các sở, ban ngành tỉnh Kiên Giang và các tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn tỉnh Kiên Giang"	Tỉnh An Giang	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh An Giang	2024-2026	số 2991/QĐ-UBND ngày 13/11/2024; số 1224/QĐ-UBND ngày 28/4/2025 của UBND tỉnh	16.428	16.428		C	2024-2026	số 2338/QĐ-UBND ngày 14/12/2025 của UBND tỉnh	16.428	16.428		350	350		16.000			16.000			
2	Dự án "Hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến cấp xã và hệ thống camera giám sát Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh, cấp xã"	Tỉnh An Giang	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh An Giang	2026-2028	Số 2674/QĐ-UBND ngày 09/6/2026 của UBND tỉnh	78.511	78.511		C	2026-2028		78.511	78.511		-			78.511	78.511					
3	Dự án Chỉnh lý, số hóa tài liệu lưu trữ tồn đọng do sắp xếp chức bộ máy của hệ thống chính trị địa phương trong các cơ quan đảng tỉnh An Giang	Tỉnh An Giang	Văn phòng Tỉnh ủy An Giang	2026-2028	Số 3284/QĐ-UBND, 13/7/2026 của UBND tỉnh	80.000	80.000		C	2026-2028		80.000	80.000					80.000	80.000					
4	Chuyển đổi số trong các cơ quan đảng trên địa bàn tỉnh An Giang	Tỉnh An Giang	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh An Giang	2026-2029	Số 3586/QĐ-UBND, 27/7/2026 của UBND tỉnh	267.000	267.000		B	2026-2028		267.000	267.000					267.000	267.000					
5	Trung tâm An ninh mạng tỉnh An Giang	tỉnh An Giang	Công an tỉnh An Giang	2026-2028	số 2967/QĐ-UBND, 26/6/2026 của UBND tỉnh	241.728	241.728		B	2026-2028		241.728	241.728		-			241.720	241.720					
6	Dự án Đầu tư nâng cấp Phòng giám sát camera Công an tỉnh thành Trung tâm thông tin chỉ huy tác chiến điện tử Công an tỉnh phục vụ Hội nghị APEC 2027 và công tác đảm bảo an ninh trật tự	tỉnh An Giang	Công an tỉnh An Giang	2026-2027	Số 2682/QĐ-UBND ngày 09/6/2026 của UBND tỉnh	270.000	270.000		B	2026-2027		270.000	270.000		-			270.000	270.000					
V	**Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh**					**23.657**	**23.657**	-				**23.657**	**23.657**	-	-	-	-	**23.657**	**23.657**	-	-	-	-	
1	Dự án xây dựng trận địa pháo PK 37mm Ban Chỉ huy Quân sự thành phố Phú Quốc thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh kiên Giang	Đặc khu Phú Quốc	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh An Giang	2026-2028	Số 129/QĐ-UBND ngày 05/5/2025 của UBND tỉnh	23.657	23.657		C	2025-2027		23.657	23.657		-			23.657	23.657					
VI	**Ban Chỉ huy Biên Phòng tỉnh**					**40.995**	**40.995**	-				**40.995**	**40.995**	-	**348**	**348**	-	**40.845**	**40.845**	-	-	-	-	
1	Tiểu đoàn huấn luyện - cơ động	Phường Vĩnh Thông	Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh An Giang	2025-2026	Số 193/QĐ-UBND ngày 29/6/2025 của UBND tỉnh Kiên Giang	3.000	3.000		C	2025-2026	Số 83/QĐ-UBND ngày 30/3/2026 của UBND tỉnh	3.000	3.000		148	148		2.850	2.850					
2	Đồn Biên phòng Tây Yên	Xã Tây Yên	Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh An Giang	2026-2028	số 55/QĐ-UBND ngày 11/4/2024 của UBND tỉnh Kiên Giang;	23.000	23.000		C	2026-2028		23.000	23.000		-			23.000	23.000					
3	Dự án Hệ thống cầu truyền hình giao ban trực tuyến phục vụ chỉ đạo, điều hành và phát triển hạ tầng công nghệ thông tin trong lực lượng Bộ đội Biên phòng	tỉnh An Giang	Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh An Giang	2025-2026	Số 192/QĐ-UBND ngày 29/6/2025 của UBND tỉnh Kiên Giang	14.995	14.995		C	2025-2026		14.995	14.995		200	200		14.995	14.995					
VII	**Công an tỉnh**					**1.085.300**	**458.000**	**627.300**				**1.085.300**	**458.000**	**627.300**	-	-	-	**458.000**	**458.000**	-	-	-	-	
1	Dự án đóng mới 01 Tàu chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ trên biển cho Công an tỉnh	tỉnh An Giang	Công an tỉnh An Giang	2025-2028	Số 1472/QĐ-UBND ngày 13/10/2025 của UBND tỉnh	395.000	316.000	79.000	B	2025-2028	số 839/QĐ-UBND ngày 10/3/2026 của UBND tỉnh	395.000	316.000	79.000	-			316.000	316.000					

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Cơ quan đề xuất/Cơ quan đơn vị quản lý vốn	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư điều chỉnh *(nếu có)*					Dự án Nhóm, A, B, C	Quyết định đầu tư/Quyết định đầu tư điều chỉnh *(nếu có)*					Lũy kế vốn đã giải ngân từ đầu tư án đến hết kế hoạch năm 2025			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 -2030 nguồn vốn ngân sách địa phương sau rà soát						Ghi chú
				Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác					Đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh	Nguồn bội chi ngân sách địa phương	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*
2	Đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc Công an đặc khu Phú Quốc	đặc khu Phú Quốc	Công an tỉnh An Giang	2025-2028	Số 800/QĐ-BCA-H01 ngày 10/02/2026 của Bộ Công an	607.000	124.000	483.000	B	2025-2028	số 1164/QĐ-BCA-K02 ngày 10/2/2026 của Bộ Công an	607.000	124.000	483.000	-			124.000	124.000					
3	Đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc Công an thành phố Hà Tiên	Phường Hà Tiên	Công an tỉnh An Giang	2026-2028	Số 2648/QĐ-BCA-H01 ngày 08/5/2023 của Bộ Công an	83.300	18.000	65.300	B	2026-2028	Số 1771/QĐ-BCA-H02 ngày 29/3/2024 của Bộ Công an	83.300	18.000	65.300				18.000	18.000					
VIII	**Lĩnh vực phát thanh và Truyền hình tỉnh**					**115.742**	**115.742**	-				**115.742**	**115.742**	-	**1.000**	**1.000**	-	**114.000**	**114.000**	-	-	-	-	
1	Dự án Hệ thống tòa nhà trang âm, thiết bị phim trường có khán giả và hạng mục phụ	phường Rạch Giá	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2025-2028	Số 82/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh	115.742	115.742		B	2025-2028	số 1720/QĐ-UBND ngày 29/10/2025 của UBND tỉnh	115.742	115.742		1.000	1.000		114.000	114.000					
IX	**LĨNH VỰC Y TẾ, DÂN SỐ, GIA ĐÌNH**					**1.175.945**	**1.175.945**	-				**1.176.060**	**1.176.060**	-	**669**	**669**	-	**1.175.985**	-	-	**1.175.985**	-	-	
1	Dự án đầu tư Hệ thống chụp mạch máu xóa nền (DSA) cho các bệnh viện tuyến tỉnh	Tỉnh An Giang	Sở Y tế An Giang	2025-2026	Số 632/QĐ-UBND ngày 20/8/2025 của UBND tỉnh An Giang	89.609	89.609		C	2025-2026	số 2618/QĐ-UBND ngày 28/12/2025 của UBND tỉnh	89.609	89.609	-	106	106		89.609			89.609			
2	Đầu tư Hệ thống chụp cắt lớp vi tính ≥ 512 lát cắt (CT Scanner ≥ 256 lát cắt/vòng quay) cho Bệnh viện đa khoa An Giang	Tỉnh An Giang	Sở Y tế An Giang	2025-2026	Số 627/QĐ-UBND ngày 20/8/2025 của UBND tỉnh An Giang	52.825	52.825		C	2025-2026	số 2619/QĐ-UBND ngày 28/12/2025 của UBND tỉnh	52.925	52.925	-	100	100		52.925			52.925			
3	Dự án đầu tư thiết bị y tế cho Trung tâm y tế Châu Phú	Tỉnh An Giang	Sở Y tế An Giang	2025-2026	Số 625/QĐ-UBND ngày 20/8/2025 của UBND tỉnh An Giang	5.060	5.060		C	2025-2026	số 2661/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND tỉnh	5.060	5.060	-	200	200		5.000			5.000			
4	Dự án đầu tư hệ thống máy chạy thận nhân tạo cho các cơ sở y tế	Tỉnh An Giang	Sở Y tế An Giang	2025-2026	Số 626/QĐ-UBND ngày 20/8/2025 của UBND tỉnh An Giang	34.799	34.799		C	2025-2026	số 2657/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND tỉnh	34.799	34.799	-	63	63		34.799			34.799			
5	Đầu tư thiết bị y tế cho Bệnh viện đa khoa Y dược cổ truyền - Phục hồi chức năng An Giang	Tỉnh An Giang	Sở Y tế An Giang	2025-2026	Số 635/QĐ-UBND ngày 20/8/2025 của UBND tỉnh An Giang	12.545	12.545		C	2025-2026	số 2658/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND tỉnh	12.545	12.545	-	200	200		12.545			12.545			
6	Dự án Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo cơ sở vật chất và mua sắm thiết bị cho Trung tâm Y tế Phú Quốc	Đặc khu Phú Quốc	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2026-2027	Số 2699/QĐ-UBND ngày 09/6/2026 của UBND tỉnh	149.968	149.968		B	2026-2027		149.968	149.968	-	-			149.968			149.968			
7	Đầu tư thiết bị y tế chuyên dùng cho bệnh viện Ung Bướu Kiên Giang	phường Rạch Giá	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2026-2029	Số 3499/QĐ-UBND, 22/7/2026 của UBND tỉnh	235.897	235.897		B	2025-2027		235.897	235.897	-	-			235.897			235.897			
8	Đầu tư mở rộng Bệnh viện đa khoa Châu Đốc (Xây mới khu điều trị nội trú 300 giường)	Phường Châu Đốc	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2027-2030	2700/QĐ-UBND 09/6/2026 của UBND tỉnh	506.338	506.338		B	2027-2030		506.338	506.338	-	-			506.338			506.338			
9	Sửa chữa, cải tạo cơ sở hạ tầng và mua sắm thiết bị chuyên dùng Bệnh viện Sản - Nhi Kiên Giang	Tỉnh An Giang	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2026-2028	Số 3546/QĐ-UBND, 23/7/2026 của UBND tỉnh	49.985	49.985		C	2026-2028		50.000	50.000		-			49.985			49.985			
10	Đầu tư Bệnh viện Sản - Nhi An Giang được đấu nối cơ sở hạ tầng kỹ thuật (giai đoạn 3)	Tỉnh An Giang	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2026-2028	Số 3642/QĐ-UBND ngày 31/7/2026 của UBND tỉnh	38.919	38.919		C	2026-2028		38.919	38.919					38.919			38.919			
X	**LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**					**139.355**	**139.355**	-				**139.355**	**139.355**	-	-	-	-	**139.355**	**139.355**	-	-	-	-	
1	Dự án Đầu tư xây dựng Hội trường UBND, Trung tâm đổi mới sáng tạo, khu vực trưng bày, Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh và một số hạng mục phụ khác	Phường Rạch Giá	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2026-2029	Số 3503/QĐ-UBND, 22/7/2026 của UBND tỉnh	132.355	132.355		B	2026-2029	61/QĐ-BQL ngày 13/02/2026	132.355	132.355		-			132.355	132.355					
2	Dự án Sửa chữa, nâng cấp trụ sở, mua sắm thiết bị phục vụ hoạt động của cơ quan Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang	Phường Rạch Giá	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2026-2028	Số 2636/QĐ-UBND ngày 05/6/2026 của UBND tỉnh	7.000	7.000		C	2026-2028		7.000	7.000		-			7.000	7.000					
XI	**DU LỊCH**					**19.000**	**19.000**	-				**19.000**	**19.000**	-	-	-	-	**19.000**	**19.000**	-	-	-	-	
1	Làm mới đường Bậc thang và các hạng mục phụ trợ lên đỉnh Núi Cấm	xã Núi Cấm	Sở Du lịch An Giang	2026-2028	205/QĐ-UBND 14/01/2026	19.000	19.000		C	2026-2028		19.000	19.000	-	-			19.000	19.000					
XII	**VĂN HÓA, THÔNG TIN**					**463.800**	**273.800**	**190.000**				**463.800**	**273.800**	**190.000**	**2.500**	**2.500**	-	**271.300**	-	-	**271.300**	-	-	
1	Đầu tư hệ thống nội thất và thiết bị trưng bày công trình Trung tâm triển lãm văn hóa nghệ thuật và bảo tồn di sản Văn hóa tỉnh	Phường Rạch Giá	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	2022-2026	số 34/NQ-HĐND ngày 14/11/2021 của HĐND tỉnh;	83.800	83.800		B	2022-2026	Số 2762/QĐ-UBND ngày 07/11/2023 của UBND tỉnh	83.800	83.800	-	2.500	2.500		81.300			81.300			Thông báo số 280/TB-VP ngày 16/3/2026 của Văn phòng UBND tỉnh An Giang
2	Dự án mở rộng khu mộ và đình Nguyễn Trung Trực	Phường Rạch Giá	UBND phường Rạch Giá	2026-2028	Số 143/QĐ-UBND ngày 09/7/2026 của UBND phường Rạch Giá	380.000	190.000	190.000	B	2026-2028		380.000	190.000	190.000				190.000			190.000			
XIII	**XÃ HỘI**					**35.012**	**35.012**	-				**34.928**	**34.928**	-	**150**	**150**	-	**34.000**	-	-	**34.000**	-	-	
1	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu mở rộng Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh An Giang	Xã An Châu	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	2026-2028	Số 1097/QĐ-UBND ngày 26/6/2025	35.012	35.012		C	2026-2028	Số 2719/QĐ-UBND ngày 31/12/2025	34.928	34.928	-	150	150		34.000			34.000			
XIV	**KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ**					**40.035**	**40.035**	-				**40.035**	**40.035**	-	-	-	-	40.035	-	**40.035**	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Cơ quan đề xuất/Cơ quan đơn vị quản lý vốn	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư điều chỉnh *(nếu có)*					Dự án Nhóm, A, B, C	Quyết định đầu tư/Quyết định đầu tư điều chỉnh *(nếu có)*					Lũy kế vốn đã giải ngân từ đầu tư án đến hết kế hoạch năm 2025			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 -2030 nguồn vốn ngân sách địa phương sau rà soát						Ghi chú
				Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác					Đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh	Nguồn bội chi ngân sách địa phương	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*
1	Hệ thống xử lý nước thải tập trung module 2 công suất 900 m3/ngày.đêm và hồ sự cố 1800 m3 khu công nghiệp Bình Hòa	Xã Bình Hòa	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh An Giang	2027-2029	số 3551/QĐ-UBND, 24/7/2026 của UBND tỉnh	40.035	40.035		C	2027-2029		40.035	40.035	-	-			40.035		40.035				
C	**CÁC CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ KHÁC**					**39.730.153**	**39.730.153**	-				**39.730.153**	**39.730.153**	-	-	-	-	**38.294.153**	**10.143.340**	**7.314.826**	**16.633.038**	**3.582.773**	**620.176**	
I	**Hỗ trợ có mục tiêu**					**3.186.000**	**3.186.000**	-				**3.186.000**	**3.186.000**	-	-	-	-	**1.750.000**	-	**300.000**	**1.450.000**	-	-	
1	Hỗ trợ đầu tư và xây dựng đối với các đô thị động lực và các dự án có tính chất liên vùng, liên xã			2026-2029		700.000	700.000		K	2026-2029		700.000	700.000	-	-			700.000		300.000	400.000			KH số 502/KH-UBND ngày 27/8/2026
2	Vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội	Tỉnh An Giang	Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh An Giang	2026-2030	số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh; Kế hoạch số 74/KH-UBND ngày 30/8/2025 của UBND tỉnh	2.436.000	2.436.000		K	2026-2030	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh An Giang; Kế hoạch số 74/KH-UBND ngày 30/8/2025 của UBND tỉnh	2.436.000	2.436.000			-		1.000.000			1.000.000			
3	Cấp vốn điều lệ cho Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh	Tỉnh An Giang	Hội nông dân tỉnh An Giang	2026-2030	Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 24/10/2025; Đề án số 08-DA/HNDT ngày	50.000	50.000		K	2026-2030	Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 24/10/2025; Đề án số 08-DA/HNDT ngày	50.000	50.000			-		50.000			50.000			
II	**DANH MỤC DỰ ÁN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ (phân bổ chi tiết khi đầy đủ thủ tục, hồ sơ theo quy định)**	**Tỉnh An Giang**	**DANH MỤC DỰ ÁN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ**	**2026-2030**		**300.000**	**300.000**		**K**	**2026-2030**		**300.000**	**300.000**	-	-			**300.000**	**300.000**					
III	**CHI TRẢ NỢ, LÃI TIỀN VAY; TRẢ NỢ GỐC CÁC KHOẢN VAY**	**Tỉnh An Giang**	**Sở Tài chính An Giang**	**2026-2030**		**269.420**	**269.420**		**K**	**2026-2030**		**269.420**	**269.420**	-	-			**269.420**	**269.420**					
IV	**Bố trí vốn đầu tư cho 102 xã, phường, đặc khu theo Nghị quyết số 04/2026/NQ-HĐND ngày 21/5/2026 của HĐND tỉnh An Giang**	**Tỉnh An Giang**	**PHÂN BỔ THEO TIÊU CHÍ ĐỊNH MỨC 102 XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU**	**2026-2030**		**8.560.339**	**8.560.339**		**K**	**2026-2030**		**8.560.339**	**8.560.339**	-	-	-		**8.560.339**	**3.166.339**		**5.394.000**		-	
V	**Chương trình, nhiệm vụ, dự án khác chưa đủ điều kiện bố trí vốn, sau khi đủ điều kiện sẽ trình HĐND tỉnh phân bổ chi tiết theo quy định: Trong đó:**	**Tỉnh An Giang**	**Chương trình, nhiệm vụ, dự án khác**			**27.414.394**	**27.414.394**	-	**K**	-	-	**27.414.394**	**27.414.394**	-	-	-	-	**27.414.394**	**6.407.581**	**7.014.826**	**9.789.038**	**3.582.773**	**620.176**	
1	Đối ứng các dự án vốn ODA	Tỉnh An Giang				3.887.856	3.887.856					3.887.856	3.887.856		-			3.887.856			755.680	2.512.000	620.176	Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 30/12/2025 của HĐND tỉnh An Giang về kế hoạch vay, trả nợ 05 năm giai đoạn 2026 - 2030 của ngân sách tỉnh An Giang
2	Đối ứng vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia	Tỉnh An Giang				3.500.000	3.500.000					3.500.000	3.500.000		-			3.500.000	2.000.000	1.500.000				Theo Nghị quyết của HĐND tỉnh An Giang quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia